HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

400 Câu Tiếng Trung Tình Yêu – Hẹn Hò · HSK 3-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/4

爱情

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Thả thính crush	câu 1–38	video 00:00	trang 2
Rủ đi chơi lần đầu	câu 39–81	video 08:04	trang 12
Tỏ tình	câu 82–129	video 16:57	trang 23
Lời ngọt ngào mỗi ngày	câu 130–158	video 27:12	trang 34
Giận dỗi & làm hòa	câu 159–199	video 33:20	trang 41
Ghen tuông	câu 200–244	video 42:07	trang 51
Yêu xa	câu 245–291	video 51:32	trang 62
Chia tay	câu 292–333	video 1:01:18	trang 73
Cầu hôn & cưới hỏi	câu 334–366	video 1:10:27	trang 83
Nhắn tin cho người yêu	câu 367–400	video 1:17:36	trang 91

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

跟谁学的 — gēn shéi xué de — học của ai
câu 1

少点儿什么 — shǎo diǎnr shénme — thiếu thiếu
câu 2

有点儿可爱 — yǒu diǎnr kě'ài — dính chút dễ thương
câu 3

分享给你 — fēnxiǎng gěi nǐ — gửi bạn nghe
câu 4

忘了加糖 — wàng le jiā táng — quên bỏ đường
câu 5

感冒 — gǎnmào — bị cảm
câu 6

做个好梦 — zuò ge hǎo mèng — mơ đẹp
câu 7

散散步 — sànsan bù — đi dạo
câu 8

阳光 — yángguāng — như nắng
câu 9

你挑地方 — nǐ tiāo dìfang — bạn chọn quán
câu 10

等这路公交 — děng zhè lù gōngjiāo — đợi tuyến xe buýt này
câu 11

发型 — fàxíng — Kiểu tóc
câu 12

专业 — zhuānyè — chuyên ngành
câu 13

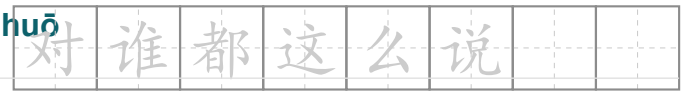
喝奶茶 — hē nǎichá — uống trà sữa
câu 14

别逗我 — Bié dòu wǒ — Đừng trêu mình
câu 15

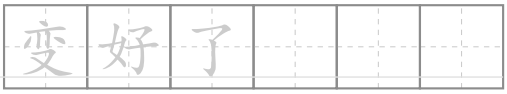
在图书馆见过 — zài túshūguǎn jiàn guo — gặp nhau ở thư viện
câu 16

留意你 — liúyì nǐ — để ý đến bạn
câu 17

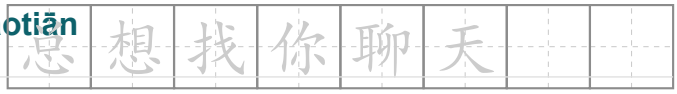
对谁都这么说 **duì shéi dōu zhème shuō**
nói với ai cũng vậy
câu 18



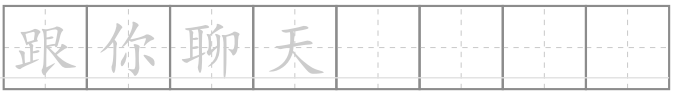
变好了 **biàn hǎo le**
tốt hẳn lên
câu 19



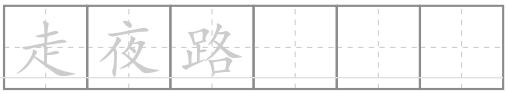
总想找你聊天 **zǒng xiǎng zhǎo nǐ liáotiān**
cứ muốn nói chuyện…
câu 20



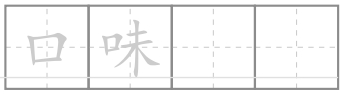
跟你聊天 **Gēn nǐ liáotiān**
Nói chuyện với bạn
câu 21



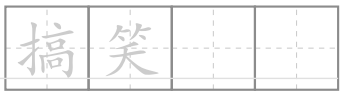
走夜路 **Zǒu yèlù**
Đi đường tối
câu 22



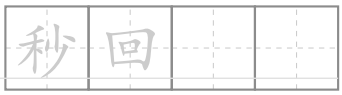
口味 **kǒuwèi**
vị
câu 23



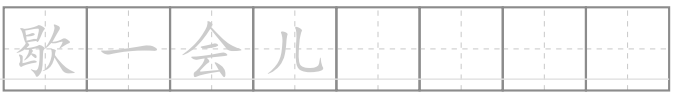
搞笑 **gǎoxiào**
buồn cười
câu 24



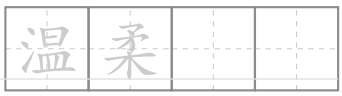
秒回 **miǎo huí**
trả lời ngay
câu 25



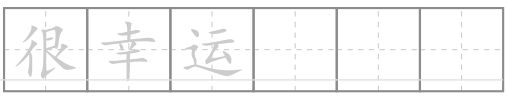
歇一会儿 **xiē yíhuìr**
nghỉ ngơi chút
câu 26



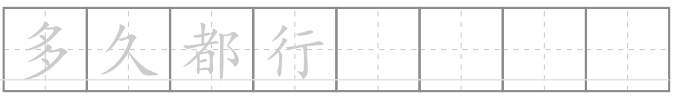
温柔 **wēnróu**
dịu dàng
câu 27



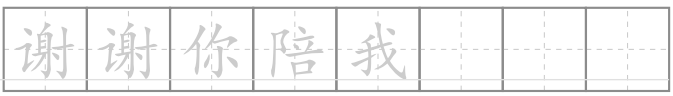
很幸运 **hěn xìngyùn**
may mắn
câu 28



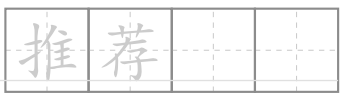
多久都行 **duō jiǔ dōu xíng**
bao lâu cũng được
câu 29



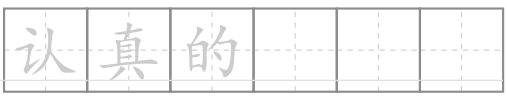
谢谢你陪我 **xièxie nǐ péi wǒ**
cảm ơn bạn đã đi cùng
câu 30



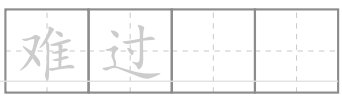
推荐 **tuījiàn**
giới thiệu
câu 31



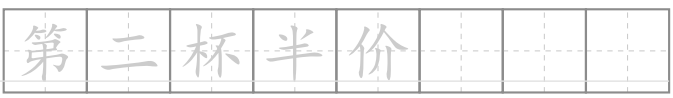
认真的 **rènzhēn de**
thật lòng
câu 32



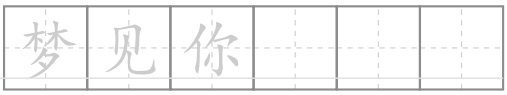
难过 **nánguò**
buồn
câu 33



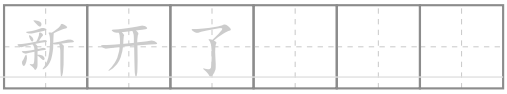
第二杯半价 **Dì-èr bēi bànjià**
Ly thứ hai giảm nửa giá
câu 34



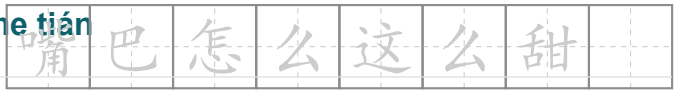
梦见你 — **mèngjiàn nǐ** — mơ thấy bạn
câu 35



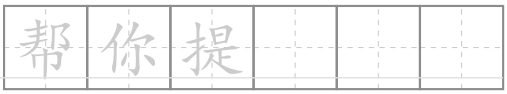
新开了 — **xīn kāi le** — mới mở
câu 36



嘴巴怎么这么甜 — **zuǐba zěnme zhème tián** — dẻo miệng thế
câu 37



帮你提 — **bāng nǐ tí** — xách giúp bạn
câu 38



1 00:00

这句话**跟谁学的**?

Zhè jù huà **gēn shéi xué de**?
Câu này **học của ai** thế?

Viết lại: .....

2 00:11

一天没聊就觉得**少点儿什么**。

Yì tiān méi liáo jiù juéde **shǎo diǎnr shénme**.
Một ngày không nói chuyện là thấy **thiếu thiếu**.

Viết lại: .....

3 00:26

别动，你脸上**有点儿可爱**。

Bié dòng, nǐ liǎn shang **yǒu diǎnr kě'ài**.
Đừng động, mặt bạn **dính chút dễ thương** kìa.

Viết lại: .....

4 00:40

这首歌很好听，**分享给你**。

Zhè shǒu gē hěn hǎotīng, **fēnxiǎng gěi nǐ**.
Bài hát này hay lắm, **gửi bạn nghe**.

Viết lại: .....

5 00:53

笑一个吧，我咖啡**忘了加糖**。

Xiào yí ge ba, wǒ kāfēi **wàng le jiā táng**.
Cười cái đi, cà phê mình **quên bỏ đường**.

Viết lại: .....

6 01:07

听说你**感冒**了，好点儿了吗?

Tīngshuō nǐ **gǎnmào** le, hǎo diǎnr le ma?
Nghe nói bạn **bị cảm**, đỡ chưa?

Viết lại: .....

7 01:21

晚安，**做个好梦**。

Wǎn'ān, **zuò ge hǎo mèng**.

Chúc ngủ ngon, **mơ đẹp** nhé.

Viết lại: .....

8 01:33

喝完去**散散步**？

Hē wán qù **sànsan bù**?

Uống xong **đi dạo** một vòng nhé?

Viết lại: .....

9 01:43

你的笑容很**阳光**。

Nǐ de xiàoróng hěn **yángguāng**.

Nụ cười của bạn rạng rỡ **như nắng**.

Viết lại: .....

10 01:56

我请客，**你挑地方**。

Wǒ qǐngkè, **nǐ tiāo dìfang**.

Mình mời, **bạn chọn quán**.

Viết lại: .....

11 02:08

你也**等这路公交**吗？

Nǐ yě **děng zhè lù gōngjiāo** ma?

Bạn cũng **đợi tuyến xe buýt này** à?

Viết lại: .....

12 02:20

这个**发型**很适合你。

Zhège **fàxíng** hěn shìhé nǐ.

Kiểu tóc này hợp với bạn lắm.

Viết lại: .....

13 02:31

你是学什么**专业**的呀?

Nǐ shì xué shénme **zhuānyè** de ya?

Bạn học **chuyên ngành** gì thế?

Viết lại: .....

14 02:42

陪我去**喝奶茶**好不好?

Péi wǒ qù **hē nǎichá** hǎo bu hǎo?

Đi **uống trà sữa** với mình không?

Viết lại: .....

15 02:55

别逗我了。

Bié dòu wǒ le.

Đừng trêu mình nữa.

Viết lại: .....

16 03:04

我们好像**在图书馆见过**。

Wǒmen hǎoxiàng **zài túshūguǎn jiàn guo**.

Hình như tụi mình **gặp nhau ở thư viện** rồi.

Viết lại: .....

17 03:17

因为我一直在**留意你**呀。

Yīnwèi wǒ yìzhí zài **liúyì nǐ** ya.

Vì mình luôn **để ý đến bạn** mà.

Viết lại: .....

18 03:29

你是不是**对谁都这么说**?

Nǐ shì bu shì **duì shéi dōu zhème shuō**?

Bạn **nói với ai cũng vậy** đúng không?

Viết lại: .....

19 03:41

跟你在一起心情都**变好了**。

Gēn nǐ zài yìqǐ xīnqíng dōu **biàn hǎo le**.

Ở bên bạn tâm trạng **tốt hẳn lên**.

Viết lại: .....

20 03:55

不知道为什么，**总想找你聊天**。

Bù zhīdao wèishénme, **zǒng xiǎng zhǎo nǐ liáotiān**.

Không hiểu sao **cứ muốn nói chuyện với bạn**.

Viết lại: .....

21 04:08

跟你聊天好开心。

Gēn nǐ liáotiān hǎo kāixīn.

Nói chuyện với bạn vui ghê.

Viết lại: .....

22 04:19

走夜路注意安全。

Zǒu yèlù zhùyì ānquán.

Đi đường tối nhớ cẩn thận.

Viết lại: .....

23 04:31

你喜欢什么**口味**?

Nǐ xǐhuan shénme **kǒuwèi**?

Bạn thích **vị** gì?

Viết lại: .....

24 04:41

哈哈，你太**搞笑**了。

Hāhā, nǐ tài **gǎoxiào** le.

Haha, bạn **buồn cười** thật.

Viết lại: .....

25 04:54

你的消息我都**秒回**。

Nǐ de xiāoxi wǒ dōu **miǎo huí**.

Tin nhắn của bạn mình đều **trả lời ngay**.

Viết lại: .....

26 05:05

别太累了，**歇一会儿**吧。

Bié tài lèi le, **xiē yíhuìr** ba.

Đừng mệt quá, **nghỉ ngơi chút** đi.

Viết lại: .....

27 05:18

你说话的声音特别**温柔**。

Nǐ shuōhuà de shēngyīn tèbié **wēnróu**.

Giọng bạn nói chuyện **dịu dàng** ghê.

Viết lại: .....

28 05:31

做你的朋友一定**很幸运**。

Zuò nǐ de péngyou yídìng **hěn xìngyùn**.

Làm bạn với bạn chắc **may mắn** lắm.

Viết lại: .....

29 05:44

跟你一起排队**多久都行**。

Gēn nǐ yìqǐ páiduì **duō jiǔ dōu xíng**.

Xếp hàng với bạn thì **bao lâu cũng được**.

Viết lại: .....

30 05:56

今天好开心，**谢谢你陪我**。

Jīntiān hǎo kāixīn, **xièxie nǐ péi wǒ**.

Hôm nay vui ghê, **cảm ơn bạn đã đi cùng**.

Viết lại: .....

31 06:11

附近有什么好吃的**推荐**吗?

Fùjìn yǒu shénme hǎochī de **tuījiàn** ma?

Quanh đây có món gì ngon **giới thiệu** mình với?

Viết lại: .....

32 06:24

你要是**认真的**，我也不拒绝。

Nǐ yàoshi **rènzhēn de**, wǒ yě bú jùjué.

Bạn mà **thật lòng** thì mình cũng không từ chối.

Viết lại: .....

33 06:38

你要是谈恋爱了，我会**难过**的。

Nǐ yàoshi tán liàn'ài le, wǒ huì **nánguò** de.

Bạn mà yêu ai, chắc mình **buồn** lắm.

Viết lại: .....

34 06:53

第二杯半价，就差你了。

Dì-èr bēi bànjià, jiù chà nǐ le.

Ly thứ hai giảm nửa giá, chỉ còn thiếu bạn thôi.

Viết lại: .....

35 07:08

我昨晚**梦见你**了。

Wǒ zuówǎn **mèngjiàn nǐ** le.

Tối qua mình **mơ thấy bạn** đấy.

Viết lại: .....

36 07:19

听说附近**新开了**一家奶茶店。

Tīngshuō fùjìn **xīn kāi le** yì jiā nǎichá diàn.

Nghe nói gần đây **mới mở** một quán trà sữa.

Viết lại: .....

37 07:33

你**嘴巴怎么这么甜**?

Nǐ **zuǐba zěnme zhème tián**?

Sao bạn **dẻo miệng thế**?

Viết lại: .....

38 07:44

我来**帮你提**吧。

Wǒ lái **bāng nǐ tí** ba.

Để mình **xách giúp bạn** nhé.

Viết lại: .....

订票 — dìng piào — đặt vé — câu 39

先去书店 — Xiān qù shūdiàn — Đi nhà sách trước — câu 40

早一点儿 — Zǎo yìdiǎnr — Sớm hơn chút — câu 41

轮到你 — lún dào nǐ — đến lượt bạn — câu 42

说一声 — shuō yì shēng — báo mình một tiếng — câu 43

爆米花 — Bàomǐhuā — Bắp rang — câu 44

刚分开 — Gāng fēnkāi — Vừa chia tay — câu 45

不敢开口 — bù gǎn kāikǒu — không dám mở lời — câu 46

听歌 — tīng gē — nghe nhạc — câu 47

过山车 — guòshānchē — tàu lượn siêu tốc — câu 48

好主意 — Hǎo zhǔyi — Ý hay — câu 49

定位 — dìngwèi — định vị — câu 50

有没有空 — yǒu méiyǒu kòng — có rảnh — câu 51

我来安排 — wǒ lái ānpái — mình lên kế hoạch — câu 52

最想去哪儿旅行 — zuì xiǎng qù nǎr lǚxíng — đi du lịch ở đâu… — câu 53

我请客 — wǒ qǐngkè — mình bao — câu 54

扫码 — sǎomǎ — quét mã — câu 55

陪伴 — **péibàn** — ở bên mình
câu 56

好紧张 — **Hǎo jǐnzhāng** — Hồi hộp quá
câu 57

没认出来 — **méi rèn chūlai** — nhận không ra
câu 58

答应你 — **dāying nǐ** — nhận lời
câu 59

我们两个人 — **wǒmen liǎng ge rén** — hai đứa mình
câu 60

你挑一个 — **nǐ tiāo yí ge** — bạn chọn một cái
câu 61

我都陪你 — **wǒ dōu péi nǐ** — mình cũng đi cùng
câu 62

没事的时候 — **méi shì de shíhou** — Lúc rảnh
câu 63

火锅 — **huǒguō** — lẩu
câu 64

傻笑 — **shǎxiào** — cười ngẩn ngơ
câu 65

日程 — **rìchéng** — lịch
câu 66

开场 — **kāichǎng** — phim mới chiếu
câu 67

正期待 — **zhèng qīdài** — đang mong
câu 68

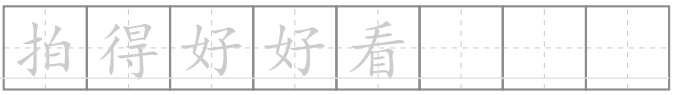
二楼 — **èr lóu** — tầng hai
câu 69

放我鸽子 — **fàng wǒ gēzi** — cho mình leo cây
câu 70

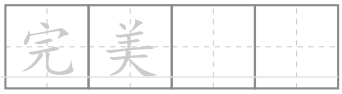
外套 — **wàitào** — áo khoác
câu 71

过得特别开心 — **guò de tèbié kāixīn** — rất vui
câu 72

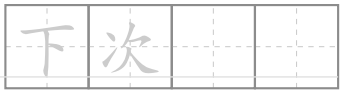
拍得好好看 — **pāi de hǎo hǎokàn** — chụp mình đẹp ghê
câu 73



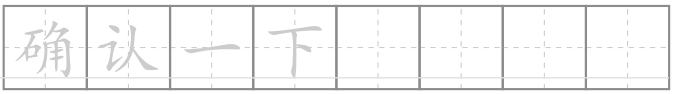
完美 — **wánměi** — hoàn hảo
câu 74



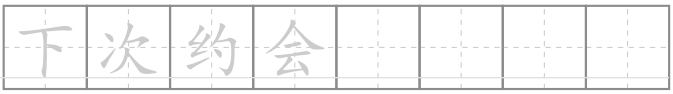
下次 — **xià cì** — lần sau
câu 75



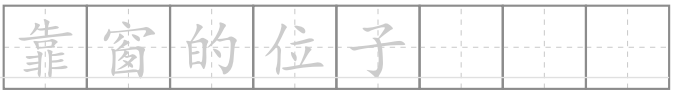
确认一下 — **quèrèn yíxià** — Xác nhận lại
câu 76



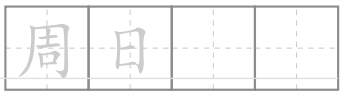
下次约会 — **xià cì yuēhuì** — buổi hẹn sau
câu 77



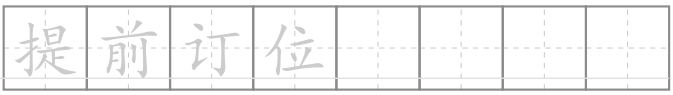
靠窗的位子 — **kào chuāng de wèizi** — bàn cạnh cửa sổ
câu 78



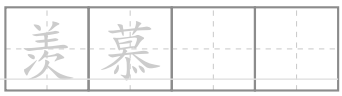
周日 — **zhōurì** — chủ nhật
câu 79



提前订位 — **tíqián dìngwèi** — đặt chỗ trước
câu 80



羡慕 — **xiànmù** — ghen tị
câu 81



39 08:09

我先在网上**订票**。

Wǒ xiān zài wǎngshang **dìng piào**.

Mình **đặt vé** online trước nhé.

Viết lại: .....

40 08:21

先去书店，再吃晚饭？

Xiān qù shūdiàn, zài chī wǎnfàn?

Đi nhà sách trước rồi ăn tối nhé?

Viết lại: .....

41 08:33

早一点儿吧，六点半？

Zǎo yìdiǎnr ba, liù diǎn bàn?

Sớm hơn chút đi, sáu rưỡi nhé?

Viết lại: .....

42 08:46

下次**轮到你**选地方。

Xià cì **lún dào nǐ** xuǎn dìfang.

Lần sau **đến lượt bạn** chọn chỗ nhé.

Viết lại: .....

43 08:58

你到家也跟我**说一声**。

Nǐ dào jiā yě gēn wǒ **shuō yì shēng**.

Bạn về tới nhà cũng **báo mình một tiếng** nhé.

Viết lại: .....

44 09:10

爆米花和可乐我买好了。

Bàomǐhuā hé kělè wǒ mǎi hǎo le.

Bắp rang với cô-ca mình mua rồi.

Viết lại: .....

45 09:22

刚分开就有点儿想你了。

Gāng fēnkāi jiù yǒudiǎnr xiǎng nǐ le.

Vừa chia tay mà đã hơi nhớ bạn rồi.

Viết lại: .....

46 09:36

早就想约你，一直**不敢开口**。

Zǎo jiù xiǎng yuē nǐ, yìzhí **bù gǎn kāikǒu**.

Lâu rồi muốn rủ bạn mà **không dám mở lời**.

Viết lại: .....

47 09:50

你平时**听歌**吗？

Nǐ píngshí **tīng gē** ma?

Bạn có hay **nghe nhạc** không?

Viết lại: .....

48 10:01

你敢坐**过山车**吗？

Nǐ gǎn zuò **guòshānchē** ma?

Bạn dám đi **tàu lượn siêu tốc** không?

Viết lại: .....

49 10:12

好主意，就这么办！

Hǎo zhǔyi, jiù zhème bàn!

Ý hay đấy, quyết vậy đi!

Viết lại: .....

50 10:25

把**定位**发我一下。

Bǎ **dìngwèi** fā wǒ yíxià.

Gửi **định vị** cho mình nhé.

Viết lại: .....

51 10:35

这周末**有没有空**呀?

Zhè zhōumò **yǒu méiyǒu kòng** ya?

Cuối tuần này bạn **có rảnh** không?

Viết lại: .....

52 10:46

那行程**我来安排**吧。

Nà xíngchéng **wǒ lái ānpái** ba.

Vậy để **mình lên kế hoạch** nhé.

Viết lại: .....

53 10:59

你**最想去哪儿旅行**?

Nǐ **zuì xiǎng qù nǎr lǚxíng**?

Bạn muốn **đi du lịch ở đâu nhất**?

Viết lại: .....

54 11:10

今天这顿饭**我请客**。

Jīntiān zhè dùn fàn **wǒ qǐngkè**.

Bữa hôm nay **mình bao** nhé.

Viết lại: .....

55 11:22

我已经**扫码**付过了。

Wǒ yǐjīng **sǎomǎ** fù guo le.

Mình **quét mã** trả rồi.

Viết lại: .....

56 11:34

谢谢你今天的**陪伴**。

Xièxie nǐ jīntiān de **péibàn**.

Cảm ơn bạn hôm nay đã **ở bên mình**.

Viết lại: .....

57 11:45

好紧张，不知道聊什么。

Hǎo jǐnzhāng, bù zhīdao liáo shénme.

Hồi hộp quá, không biết nói chuyện gì.

Viết lại: .....

58 11:59

你今天好不一样，差点儿**没认出来**。

Nǐ jīntiān hǎo bù yíyàng, chàdiǎnr **méi rèn chūlai**.

Hôm nay bạn khác quá, suýt **nhận không ra**.

Viết lại: .....

59 12:14

好，我**答应你**。

Hǎo, wǒ **dāying nǐ**.

Được, mình **nhận lời**.

Viết lại: .....

60 12:25

就**我们两个人**。

Jiù **wǒmen liǎng ge rén**.

Chỉ **hai đứa mình** thôi.

Viết lại: .....

61 12:35

我发你几个选择，**你挑一个**。

Wǒ fā nǐ jǐ ge xuǎnzé, **nǐ tiāo yí ge**.

Mình gửi vài lựa chọn, **bạn chọn một cái** nhé.

Viết lại: .....

62 12:50

你决定吧，去哪儿**我都陪你**。

Nǐ juédìng ba, qù nǎr **wǒ dōu péi nǐ**.

Bạn quyết đi, đi đâu **mình cũng đi cùng**.

Viết lại: .....

63 13:04

你**没事的时候**喜欢干什么?

Nǐ **méi shì de shíhou** xǐhuan gàn shénme?

Lúc rảnh bạn hay làm gì?

Viết lại: .....

64 13:16

我最爱吃**火锅**。

Wǒ zuì ài chī **huǒguō**.

Mình mê **lẩu** nhất.

Viết lại: .....

65 13:26

我一直在**傻笑**。

Wǒ yìzhí zài **shǎxiào**.

Mình cứ **cười ngẩn ngơ** mãi.

Viết lại: .....

66 13:36

我看看我的**日程**。

Wǒ kànkan wǒ de **rìchéng**.

Để mình xem **lịch** đã.

Viết lại: .....

67 13:47

还有十分钟**开场**。

Hái yǒu shí fēnzhōng **kāichǎng**.

Còn mười phút nữa **phim mới chiếu**.

Viết lại: .....

68 13:58

当然，我**正期待**呢。

Dāngrán, wǒ **zhèng qīdài** ne.

Tất nhiên rồi, mình **đang mong** đây.

Viết lại: .....

69 14:11

位置发你了，在**二楼**。

Wèizhì fā nǐ le, zài **èr lóu**.

Mình gửi vị trí rồi, ở **tầng hai**.

Viết lại: .....

70 14:24

明天别**放我鸽子**啊。

Míngtiān bié **fàng wǒ gēzi** a.

Mai đừng **cho mình leo cây** đấy.

Viết lại: .....

71 14:35

冷不冷？我带了**外套**。

Lěng bu lěng? Wǒ dài le **wàitào**.

Lạnh không? Mình có mang **áo khoác**.

Viết lại: .....

72 14:47

今天**过得特别开心**。

Jīntiān **guò de tèbié kāixīn**.

Hôm nay mình **rất vui**.

Viết lại: .....

73 14:58

你把我**拍得好好看**。

Nǐ bǎ wǒ **pāi de hǎo hǎokàn**.

Bạn **chụp mình đẹp ghê**.

Viết lại: .....

74 15:10

没有，一切都很**完美**。

Méiyǒu, yíqiè dōu hěn **wánměi**.

Không có, mọi thứ đều **hoàn hảo**.

Viết lại: .....

75 15:24

那**下次**我们去吃火锅。

Nà **xià cì** wǒmen qù chī huǒguō.

Vậy **lần sau** tụi mình đi ăn lẩu.

Viết lại: .....

76 15:36

再**确认一下**，七点，二号口。

Zài **quèrèn yíxià**, qī diǎn, èr hào kǒu.

Xác nhận lại nhé: bảy giờ, cửa số hai.

Viết lại: .....

77 15:51

已经开始期待**下次约会**了。

Yǐjīng kāishǐ qīdài **xià cì yuēhuì** le.

Mình đã bắt đầu mong **buổi hẹn sau** rồi.

Viết lại: .....

78 16:04

我订到了**靠窗的位子**。

Wǒ dìng dào le **kào chuāng de wèizi**.

Mình đặt được **bàn cạnh cửa sổ** rồi.

Viết lại: .....

79 16:16

周六有事，**周日**行吗？

Zhōuliù yǒu shì, **zhōurì** xíng ma?

Thứ bảy mình có việc rồi, **chủ nhật** được không?

Viết lại: .....

80 16:30

那家店周末得**提前订位**。

Nà jiā diàn zhōumò děi **tíqián dìngwèi**.

Quán đó cuối tuần phải **đặt chỗ trước**.

Viết lại: .....

81

16:43

我跟闺蜜说了，她超**羡慕**。

Wǒ gēn guīmì shuō le, tā chāo **xiànmù**.

Mình kể cho bạn thân nghe rồi, nó **ghen tị** lắm.

Viết lại:

打字 — dǎzì — gõ chữ
câu 82

录了一段语音 — lù le yí duàn yǔyīn — ghi âm một đoạn
câu 83

说晚安 — shuō wǎn'ān — chúc mình ngủ ngon
câu 84

早点儿说 — zǎo diǎnr shuō — nói sớm hơn
câu 85

慢慢说 — mànmàn shuō — từ từ nói
câu 86

算是表白 — suàn shì biǎobái — tính là tỏ tình
câu 87

不管怎样 — Bùguǎn zěnyàng — Dù sao thì
câu 88

理解 — lǐjiě — hiểu
câu 89

满脑子都是你 — mǎn nǎozi dōu shì nǐ — toàn là bạn
câu 90

发给你 — fā gěi nǐ — nhắn cho bạn
câu 91

怕你拒绝 — pà nǐ jùjué — sợ bạn từ chối
câu 92

很重要 — hěn zhòngyào — rất quan trọng
câu 93

等了好久 — děng le hǎo jiǔ — đợi câu này lâu lắm
câu 94

暗恋 — ànliàn — thầm thích
câu 95

说出来 — shuō chūlai — nói ra
câu 96

对着镜子 — Duìzhe jìngzi — trước gương
câu 97

有关 — yǒuguān — liên quan
câu 98

最幸福 — **zuì xìngfú** — hạnh phúc nhất
câu 99

当朋友 — **dàng péngyou** — coi bạn là bạn bè
câu 100

有你陪 — **yǒu nǐ péi** — có bạn bên cạnh
câu 101

猜到 — **cāidào** — đoán được
câu 102

说真的 — **shuō zhēn de** — nói thật
câu 103

给你牵 — **gěi nǐ qiān** — cho bạn nắm
câu 104

心意 — **xīnyì** — tấm lòng
câu 105

不后悔 — **bú hòuhuǐ** — không hối hận
câu 106

公开 — **gōngkāi** — công khai
câu 107

等我几天 — **děng wǒ jǐ tiān** — đợi mình vài ngày
câu 108

最喜欢你 — **zuì xǐhuan nǐ** — thích bạn nhất
câu 109

我保证 — **Wǒ bǎozhèng** — Mình hứa
câu 110

专心学习 — **zhuānxīn xuéxí** — tập trung học hành
câu 111

宝贝 — **bǎobèi** — bé yêu
câu 112

不够完美 — **bú gòu wánměi** — chưa hoàn hảo
câu 113

珍惜 — **zhēnxī** — trân trọng
câu 114

答应我 — **Dāying wǒ** — Hứa với mình
câu 115

像以前一样 xiàng yǐqián yíyàng
như trước
câu 116

谈恋爱 tán liàn'ài
yêu ai
câu 117

纪念礼物 jìniàn lǐwù
quà kỷ niệm
câu 118

纪念日 jìniànrì
ngày kỷ niệm
câu 119

不遗憾 bù yíhàn
không tiếc nuối
câu 120

对你也有意思 duì nǐ yě yǒu yìsi
cũng có ý với cậu
câu 121

有话想跟你说 yǒu huà xiǎng gēn nǐ shuō
có chuyện muốn nói
câu 122

藏在心里 cáng zài xīnli
giấu trong lòng
câu 123

跟爸妈说一声 gēn bà mā shuō yì shēng
nói với bố mẹ
câu 124

真心话 zhēnxīn huà
thật lòng
câu 125

陪在你身边 péi zài nǐ shēnbiān
ở bên bạn
câu 126

直说 zhí shuō
nói thẳng
câu 127

和你一起过 hé nǐ yìqǐ guò
đón cùng bạn
câu 128

跳出来 tiào chūlai
nhảy ra ngoài
câu 129

82 17:02

你**打字**打了好久啊。

Nǐ **dǎzì** dǎ le hǎo jiǔ a.

Bạn **gõ chữ** lâu thế.

Viết lại: .....

83 17:13

我给你**录了一段语音**。

Wǒ gěi nǐ **lù le yí duàn yǔyīn**.

Mình **ghi âm một đoạn** cho bạn.

Viết lại: .....

84 17:24

每天都要跟我**说晚安**。

Měitiān dōu yào gēn wǒ **shuō wǎn'ān**.

Ngày nào cũng phải **chúc mình ngủ ngon** đấy.

Viết lại: .....

85 17:37

那你为什么不**早点儿说**?

Nà nǐ wèishénme bù **zǎo diǎnr shuō**?

Vậy sao bạn không **nói sớm hơn**?

Viết lại: .....

86 17:49

别紧张，**慢慢说**。

Bié jǐnzhāng, **mànmàn shuō**.

Đừng căng thẳng, **từ từ nói**.

Viết lại: .....

87 18:01

这**算是表白**吗?

Zhè **suàn shì biǎobái** ma?

Thế này có **tính là tỏ tình** không?

Viết lại: .....

88 18:11

不管怎样，晚安。

Bùguǎn zěnyàng, wǎn'ān.
Dù sao thì, chúc bạn ngủ ngon.

Viết lại: .....

89 18:24

没事，我能理解。

Méi shì, wǒ néng **lǐjiě**.
Không sao, mình **hiểu** mà.

Viết lại: .....

90 18:35

我满脑子都是你。

Wǒ **mǎn nǎozi dōu shì nǐ**.
Trong đầu mình **toàn là bạn**.

Viết lại: .....

91 18:46

有句话想发给你。

Yǒu jù huà xiǎng **fā gěi nǐ**.
Có câu này mình muốn **nhắn cho bạn**.

Viết lại: .....

92 18:57

因为我怕你拒绝。

Yīnwèi wǒ **pà nǐ jùjué**.
Vì mình **sợ bạn từ chối**.

Viết lại: .....

93 19:08

你对我来说很重要。

Nǐ duì wǒ lái shuō **hěn zhòngyào**.
Bạn **rất quan trọng** với mình.

Viết lại: .....

94 19:19

这句话我**等了好久**。

Zhè jù huà wǒ **děng le hǎo jiǔ**.

Mình **đợi câu này lâu lắm** rồi.

Viết lại: .....

95 19:32

我也**暗恋**你很久了。

Wǒ yě **ànliàn** nǐ hěn jiǔ le.

Mình cũng **thầm thích** bạn lâu rồi.

Viết lại: .....

96 19:43

喜欢就**说出来**，别后悔。

Xǐhuan jiù **shuō chūlai**, bié hòuhuǐ.

Thích thì **nói ra** đi, đừng để hối hận.

Viết lại: .....

97 19:57

对着镜子练了好几遍。

Duìzhe jìngzi liàn le hǎo jǐ biàn.

Mình tập **trước gương** mấy lần rồi.

Viết lại: .....

98 20:09

这件事跟我们俩**有关**。

Zhè jiàn shì gēn wǒmen liǎ **yǒuguān**.

Chuyện này **liên quan** đến hai đứa mình.

Viết lại: .....

99 20:21

这是我**最幸福**的一天。

Zhè shì wǒ **zuì xìngfú** de yì tiān.

Đây là ngày **hạnh phúc nhất** đời mình.

Viết lại: .....

100 20:33

但我一直把你**当朋友**。

Dàn wǒ yìzhí bǎ nǐ **dàng péngyou**.

Nhưng mình luôn **coi bạn là bạn bè**.

Viết lại: .....

101 20:45

以后去哪儿都**有你陪**。

Yǐhòu qù nǎr dōu **yǒu nǐ péi**.

Sau này đi đâu cũng **có bạn bên cạnh**.

Viết lại: .....

102 20:58

你能**猜到**我想说什么吗?

Nǐ néng **cāidào** wǒ xiǎng shuō shénme ma?

Bạn **đoán được** mình muốn nói gì không?

Viết lại: .....

103 21:10

我是**说真的**，不是开玩笑。

Wǒ shì **shuō zhēn de**, bú shì kāi wánxiào.

Mình **nói thật** đấy, không đùa đâu.

Viết lại: .....

104 21:23

好啊，**给你牵**。

Hǎo a, **gěi nǐ qiān**.

Được thôi, **cho bạn nắm** nè.

Viết lại: .....

105 21:34

谢谢你的**心意**，我很感动。

Xièxie nǐ de **xīnyì**, wǒ hěn gǎndòng.

Cảm ơn **tấm lòng** của bạn, mình rất cảm động.

Viết lại: .....

106 21:48
被拒绝了，难过但**不后悔**。
Bèi jùjué le, nánguò dàn **bú hòuhuǐ**.
Bị từ chối rồi, buồn nhưng **không hối hận**.
Viết lại:

107 22:04
要不要**公开**?
Yào bu yào **gōngkāi**?
Có nên **công khai** không?
Viết lại:

108 22:14
我还没想好，**等我几天**行吗?
Wǒ hái méi xiǎng hǎo, **děng wǒ jǐ tiān** xíng ma?
Mình chưa nghĩ kỹ, **đợi mình vài ngày** được không?
Viết lại:

109 22:28
我不是最好的，但我**最喜欢你**。
Wǒ bú shì zuì hǎo de, dàn wǒ **zuì xǐhuan nǐ**.
Mình không phải người giỏi nhất, nhưng mình **thích bạn nhất**.
Viết lại:

110 22:43
我保证，绝对不会。
Wǒ bǎozhèng, juéduì bú huì.
Mình hứa, nhất định không.
Viết lại:

111 22:55
我想先**专心学习**。
Wǒ xiǎng xiān **zhuānxīn xuéxí**.
Mình muốn **tập trung học hành** trước.
Viết lại:

112 23:07
早上好，我的**宝贝**。
Zǎoshang hǎo, wǒ de **bǎobèi**.
Chào buổi sáng, **bé yêu** của mình.
Viết lại: .....

113 23:19
我知道我**不够完美**。
Wǒ zhīdao wǒ **bú gòu wánměi**.
Mình biết mình **chưa hoàn hảo**.
Viết lại: .....

114 23:30
我会好好**珍惜**你的。
Wǒ huì hǎohǎo **zhēnxī** nǐ de.
Mình sẽ **trân trọng** bạn.
Viết lại: .....

115 23:41
答应我，别让我难过。
Dāying wǒ, bié ràng wǒ nánguò.
Hứa với mình, đừng làm mình buồn nhé.
Viết lại: .....

116 23:54
不管结果怎样，我们还**像以前一样**。
Bùguǎn jiéguǒ zěnyàng, wǒmen hái **xiàng yǐqián yíyàng**.
Dù kết quả thế nào, tụi mình vẫn **như trước** nhé.
Viết lại: .....

117 24:10
我现在还不想**谈恋爱**。
Wǒ xiànzài hái bù xiǎng **tán liàn'ài**.
Hiện tại mình chưa muốn **yêu ai**.
Viết lại: .....

118 24:22

我给你准备了**纪念礼物**。

Wǒ gěi nǐ zhǔnbèi le **jìniàn lǐwù**.

Mình có **quà kỷ niệm** cho bạn.

Viết lại:

119 24:34

今天就是我们的**纪念日**了。

Jīntiān jiù shì wǒmen de **jìniànrì** le.

Hôm nay sẽ là **ngày kỷ niệm** của tụi mình.

Viết lại:

120 24:47

被拒绝也没关系，至少**不遗憾**。

Bèi jùjué yě méi guānxi, zhìshǎo **bù yíhàn**.

Bị từ chối cũng không sao, ít ra **không tiếc nuối**.

Viết lại:

121 25:02

我观察很久了，她**对你也有意思**。

Wǒ guānchá hěn jiǔ le, tā **duì nǐ yě yǒu yìsi**.

Mình để ý lâu rồi, cô ấy **cũng có ý với cậu** đấy.

Viết lại:

122 25:18

有空吗？我**有话想跟你说**。

Yǒu kòng ma? Wǒ **yǒu huà xiǎng gēn nǐ shuō**.

Rảnh chút không? Mình **có chuyện muốn nói** với bạn.

Viết lại:

123 25:33

有件事我**藏在心里**很久了。

Yǒu jiàn shì wǒ **cáng zài xīnli** hěn jiǔ le.

Có chuyện này mình **giấu trong lòng** lâu rồi.

Viết lại:

124 25:47

先别急，我先**跟爸妈说一声**。

Xiān bié jí, wǒ xiān **gēn bà mā shuō yì shēng**.

Từ từ đã, để mình **nói với bố mẹ** trước.

Viết lại: .....

125 26:02

别慌，说**真心话**就行。

Bié huāng, shuō **zhēnxīn huà** jiù xíng.

Bình tĩnh, cứ nói **thật lòng** là được.

Viết lại: .....

126 26:15

我想每天都**陪在你身边**。

Wǒ xiǎng měitiān dōu **péi zài nǐ shēnbiān**.

Mình muốn ngày nào cũng được **ở bên bạn**.

Viết lại: .....

127 26:28

那我就**直说**了。

Nà wǒ jiù **zhí shuō** le.

Vậy mình **nói thẳng** nhé.

Viết lại: .....

128 26:38

今年七夕，我想**和你一起过**。

Jīnnián Qīxī, wǒ xiǎng **hé nǐ yìqǐ guò**.

Thất Tịch năm nay, mình muốn **đón cùng bạn**.

Viết lại: .....

129 26:53

发出去了，心都快**跳出来**了。

Fā chūqu le, xīn dōu kuài **tiào chūlai** le.

Gửi xong rồi, tim mình sắp **nhảy ra ngoài**.

Viết lại: .....

叫我一声 — **Jiào wǒ yì shēng**
Gọi anh một tiếng
叫 我 一 声
câu 130

梦见 — **mèngjiàn**
mơ thấy
梦 见
câu 131

睡得香不香 — **shuì de xiāng bu xiāng**
ngủ có ngon không
睡 得 香 不 香
câu 132

挂电话 — **guà diànhuà**
cúp máy
挂 电 话
câu 133

最厉害 — **zuì lìhai**
giỏi nhất
最 厉 害
câu 134

对我这么好 — **duì wǒ zhème hǎo**
tốt với em thế
对 我 这 么 好
câu 135

喝够 — **hē gòu**
uống đủ
喝 够
câu 136

换发型 — **huàn fàxíng**
đổi kiểu tóc
换 发 型
câu 137

请多指教 — **qǐng duō zhǐjiào**
chỉ bảo nhiều hơn
请 多 指 教
câu 138

睡前 — **Shuì qián**
Trước khi ngủ
睡 前
câu 139

亲爱的 — **qīn'ài de**
anh yêu
亲 爱 的
câu 140

姜茶 — **jiāngchá**
trà gừng
姜 茶
câu 141

最好的礼物 — **zuì hǎo de lǐwù**
món quà tuyệt nhất
最 好 的 礼 物
câu 142

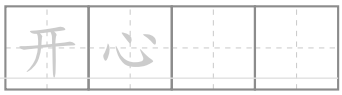
爱上你 — **Àishang nǐ**
Yêu em
爱 上 你
câu 143

像你的笑 — **xiàng nǐ de xiào**
như nụ cười của em
像 你 的 笑
câu 144

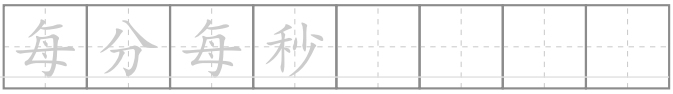
胃疼 — **wèi téng**
đau dạ dày
胃 疼
câu 145

小公主 — **xiǎo gōngzhǔ**
công chúa nhỏ
小 公 主
câu 147

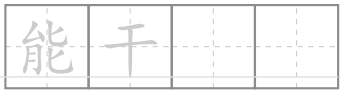
开心 — **kāixīn** — vui
câu 148



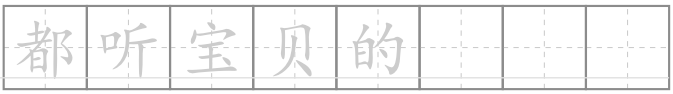
每分每秒 — **Měi fēn měi miǎo** — Mỗi phút mỗi giây
câu 149



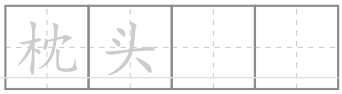
能干 — **nénggàn** — giỏi
câu 150



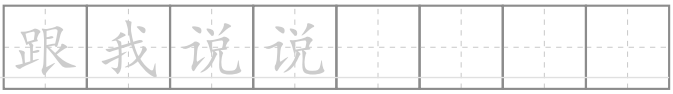
都听宝贝的 — **dōu tīng bǎobèi de** — nghe lời bảo bối hết
câu 151



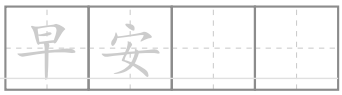
枕头 — **zhěntou** — gối
câu 152



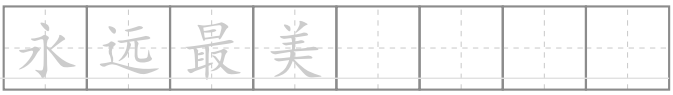
跟我说说 — **gēn wǒ shuōshuo** — kể anh nghe
câu 153



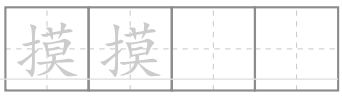
早安 — **Zǎo'ān** — Chào buổi sáng
câu 154



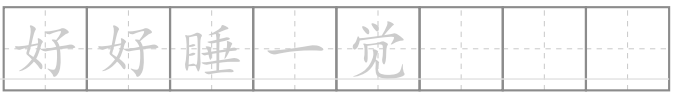
永远最美 — **yǒngyuǎn zuì měi** — luôn là đẹp nhất
câu 155



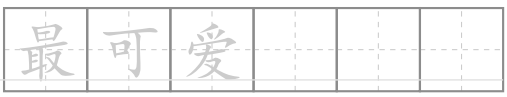
摸摸 — **Mōmo** — Xoa
câu 156



好好睡一觉 — **hǎohǎo shuì yí jiào** — ngủ một giấc thật ngon
câu 157



最可爱 — **zuì kě'ài** — dễ thương nhất
câu 158



130 27:17

叫我一声老公听听。

Jiào wǒ yì shēng lǎogōng tīngting.
Gọi anh một tiếng chồng nghe xem nào.

Viết lại: .....

131 27:30

我梦见你了。

Wǒ **mèngjiàn** nǐ le.
Anh **mơ thấy** em đấy.

Viết lại: .....

132 27:39

昨晚睡得香不香?

Zuówǎn **shuì de xiāng bu xiāng**?
Đêm qua em **ngủ có ngon không**?

Viết lại: .....

133 27:50

我还不想挂电话。

Wǒ hái bù xiǎng **guà diànhuà**.
Anh còn chưa muốn **cúp máy**.

Viết lại: .....

134 28:01

我男朋友最厉害了。

Wǒ nánpéngyou **zuì lìhai** le.
Bạn trai em là **giỏi nhất**.

Viết lại: .....

135 28:12

你怎么对我这么好?

Nǐ zěnme **duì wǒ zhème hǎo**?
Sao anh **tốt với em thế**?

Viết lại: .....

136 28:23

今天**喝够**八杯水了吗?

Jīntiān **hē gòu** bā bēi shuǐ le ma?

Hôm nay **uống đủ** tám cốc nước chưa?

Viết lại: .....

137 28:36

你**换发型**了？更好看了！

Nǐ **huàn fàxíng** le? Gèng hǎokàn le!

Em **đổi kiểu tóc** à? Xinh hơn rồi đấy!

Viết lại: .....

138 28:49

以后的日子，**请多指教**。

Yǐhòu de rìzi, **qǐng duō zhǐjiào**.

Những ngày tháng sau này, mong em **chỉ bảo nhiều hơn**.

Viết lại: .....

139 29:03

睡前最后想的人是你。

Shuì qián zuìhòu xiǎng de rén shì nǐ.

Trước khi ngủ, người cuối cùng anh nghĩ đến là em.

Viết lại: .....

140 29:17

早上好，**亲爱的**！

Zǎoshang hǎo, **qīn'ài de**!

Chào buổi sáng, **anh yêu**!

Viết lại: .....

141 29:29

肚子疼吗？我给你泡杯**姜茶**。

Dùzi téng ma? Wǒ gěi nǐ pào bēi **jiāngchá**.

Đau bụng à? Anh pha cốc **trà gừng** cho em.

Viết lại: .....

142 29:44
你是我生命中**最好的礼物**。
Nǐ shì wǒ shēngmìng zhōng **zuì hǎo de lǐwù**.
Em là **món quà tuyệt nhất** của đời anh.
Viết lại:

143 29:57
爱上你是我做过最对的事。
Àishang nǐ shì wǒ zuòguo zuì duì de shì.
Yêu em là điều đúng đắn nhất anh từng làm.
Viết lại:

144 30:11
今天的阳光**像你的笑**一样暖。
Jīntiān de yángguāng **xiàng nǐ de xiào** yíyàng nuǎn.
Nắng sáng nay ấm **như nụ cười của em**.
Viết lại:

145 30:26
少吃辣，小心**胃疼**。
Shǎo chī là, xiǎoxīn **wèi téng**.
Ăn ít cay thôi, cẩn thận **đau dạ dày**.
Viết lại:

146 30:40
亲爱的，我回来了。
Qīn'ài de, wǒ huílai le.
Em yêu, anh về rồi đây.
Viết lại:

147 30:52
你是我的**小公主**。
Nǐ shì wǒ de **xiǎo gōngzhǔ**.
Em là **công chúa nhỏ** của anh.
Viết lại:

148 31:02
早上看到你就**开心**。
Zǎoshang kàndào nǐ jiù **kāixīn**.
Sáng ra nhìn thấy em là **vui** rồi.

Viết lại: .....

149 31:15
每分每秒都在想你。
Měi fēn měi miǎo dōu zài xiǎng nǐ.
Mỗi phút mỗi giây đều nhớ em.

Viết lại: .....

150 31:27
你真**能干**，什么都会。
Nǐ zhēn **nénggàn**, shénme dōu huì.
Em **giỏi** thật, cái gì cũng biết làm.

Viết lại: .....

151 31:40
好好好，**都听宝贝的**。
Hǎo hǎo hǎo, **dōu tīng bǎobèi de**.
Được được, **nghe lời bảo bối hết**.

Viết lại: .....

152 31:54
抱着**枕头**就当是我。
Bàozhe **zhěntou** jiù dàng shì wǒ.
Ôm **gối** coi như là anh nhé.

Viết lại: .....

153 32:06
睡前**跟我说说**今天的事。
Shuì qián **gēn wǒ shuōshuo** jīntiān de shì.
Trước khi ngủ **kể anh nghe** chuyện hôm nay đi.

Viết lại: .....

154 32:19

早安，宝贝！

Zǎo'ān, bǎobèi!

Chào buổi sáng, bảo bối!

Viết lại: .....

155 32:29

在我眼里，你**永远最美**。

Zài wǒ yǎn li, nǐ **yǒngyuǎn zuì měi**.

Trong mắt anh, em **luôn là đẹp nhất**.

Viết lại: .....

156 32:43

摸摸我的头。

Mōmo wǒ de tóu.

Xoa đầu em đi.

Viết lại: .....

157 32:53

今天辛苦了，**好好睡一觉**。

Jīntiān xīnkǔ le, **hǎohǎo shuì yí jiào**.

Hôm nay vất vả rồi, **ngủ một giấc thật ngon** nhé.

Viết lại: .....

158 33:07

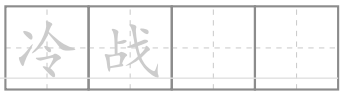
你是我见过**最可爱**的女孩。

Nǐ shì wǒ jiànguo **zuì kě'ài** de nǚhái.

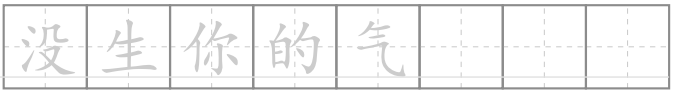
Em là cô gái **dễ thương nhất** anh từng gặp.

Viết lại: .....

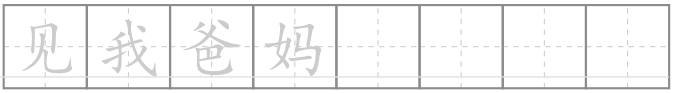
冷战 — **lěngzhàn** — chiến tranh lạnh
câu 159



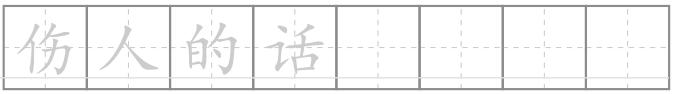
没生你的气 — **méi shēng nǐ de qì** — không giận anh
câu 160



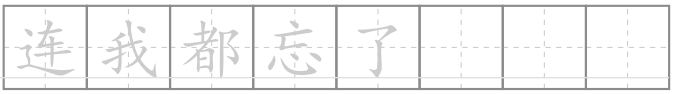
见我爸妈 — **jiàn wǒ bà mā** — gặp bố mẹ em
câu 161



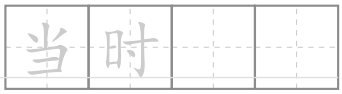
伤人的话 — **shāng rén de huà** — lời làm tổn thương
câu 162



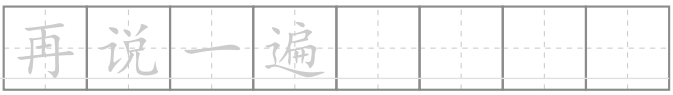
连我都忘了 — **lián wǒ dōu wàng le** — quên cả em
câu 163



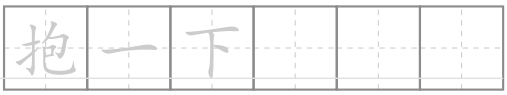
当时 — **Dāngshí** — lúc đó
câu 164



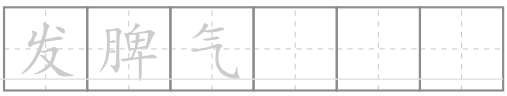
再说一遍 — **Zài shuō yí biàn** — lần nữa
câu 165



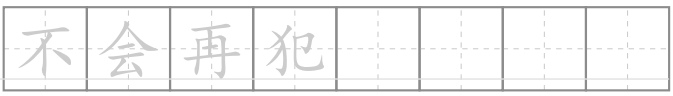
抱一下 — **Bào yíxià** — Ôm một cái
câu 166



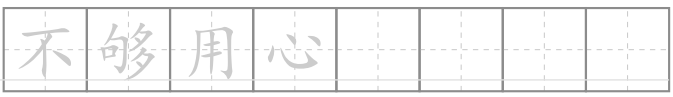
发脾气 — **fā píqi** — nổi nóng
câu 167



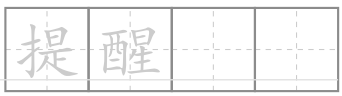
不会再犯 — **bú huì zài fàn** — không tái phạm
câu 168



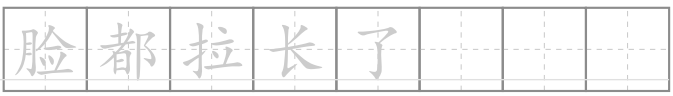
不够用心 — **bú gòu yòngxīn** — chưa đủ để tâm
câu 169



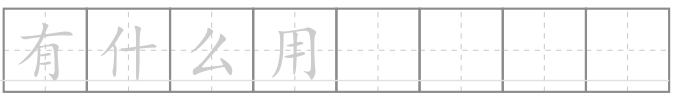
提醒 — **tíxǐng** — lời nhắc
câu 170



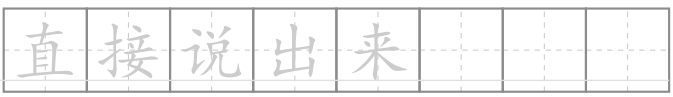
脸都拉长了 — **liǎn dōu lā cháng le** — mặt xị cả ra
câu 171



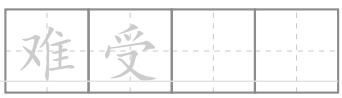
有什么用 — **yǒu shénme yòng** — có ích gì
câu 172



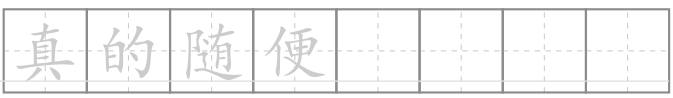
直接说出来 — **zhíjiē shuō chūlai** — nói thẳng ra
câu 173



难受 — **nánshòu** — khó chịu
câu 174



真的随便 — **zhēn de suíbiàn** — tùy thật
câu 175



道歉信 — **dàoqiàn xìn** — thư xin lỗi
câu 176

以为 — **yǐwéi** — tưởng
câu 177

瞎猜 — **xiā cāi** — đoán mò
câu 178

当着朋友的面 — **Dāngzhe péngyou de miàn** — Trước mặt bạn bè
câu 179

用行动证明 — **yòng xíngdòng zhèngmíng** — dùng hành động để chứn…
câu 180

好笑 — **hǎoxiào** — buồn cười
câu 181

太冲 — **tài chòng** — nặng lời
câu 182

催你 — **cuī nǐ** — giục anh
câu 184

直接问我 — **zhíjiē wèn wǒ** — hỏi thẳng em
câu 186

沟通 — **gōutōng** — trao đổi
câu 187

冷静 — **lěngjìng** — bình tĩnh
câu 188

受伤 — **shòushāng** — tổn thương
câu 189

记得 — **jìde** — nhớ
câu 190

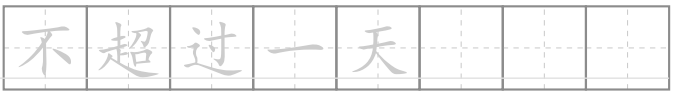
能回一个字 — **néng huí yí ge zì** — nhắn được một chữ
câu 191

因为这个 — **yīnwèi zhège** — vì chuyện đó
câu 192

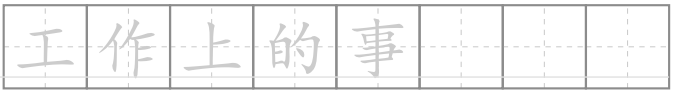
和好 — **héhǎo** — làm lành
câu 193

第一时间告诉我 — **dì-yī shíjiān gàosu wǒ** — nói anh ngay
câu 194

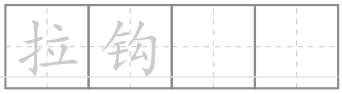
不超过一天 **bù chāoguò yì tiān**
không quá một ngày
câu 196



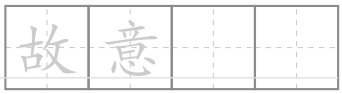
工作上的事 **gōngzuò shang de shì**
vì công việc
câu 197



拉钩 **lāgōu**
ngoéo tay
câu 198



故意 **gùyì**
cố ý
câu 199



159 33:25
我不该跟你**冷战**。
Wǒ bù gāi gēn nǐ **lěngzhàn**.
Em không nên **chiến tranh lạnh** với anh.
Viết lại:

160 33:37
我只是累了，**没生你的气**。
Wǒ zhǐshì lèi le, **méi shēng nǐ de qì**.
Em chỉ đang mệt thôi, **không giận anh**.
Viết lại:

161 33:50
我以为你不想**见我爸妈**。
Wǒ yǐwéi nǐ bù xiǎng **jiàn wǒ bà mā**.
Em tưởng anh không muốn **gặp bố mẹ em**.
Viết lại:

162 34:04
再生气也不说**伤人的话**。
Zài shēngqì yě bù shuō **shāng rén de huà**.
Giận mấy cũng không nói **lời làm tổn thương** nhau.
Viết lại:

163 34:18
忙到**连我都忘了**？
Máng dào **lián wǒ dōu wàng le**?
Bận đến mức **quên cả em** à?
Viết lại:

164 34:29
当时你怎么不说？
Dāngshí nǐ zěnme bù shuō?
Sao **lúc đó** em không nói?
Viết lại:

165 34:40

再说一遍对不起。

Zài shuō yí biàn duìbuqǐ.

Nói xin lỗi **lần nữa** đi.

Viết lại: .....

166 34:52

抱一下就不气了。

Bào yíxià jiù bú qì le.

Ôm một cái là hết giận.

Viết lại: .....

167 35:02

我不该对你**发脾气**。

Wǒ bù gāi duì nǐ **fā píqi**.

Anh không nên **nổi nóng** với em.

Viết lại: .....

168 35:14

我保证**不会再犯**了。

Wǒ bǎozhèng **bú huì zài fàn** le.

Anh hứa sẽ **không tái phạm** nữa.

Viết lại: .....

169 35:25

我明白，是我**不够用心**。

Wǒ míngbai, shì wǒ **bú gòu yòngxīn**.

Anh hiểu, là anh **chưa đủ để tâm**.

Viết lại: .....

170 35:38

我在手机里设了**提醒**。

Wǒ zài shǒujī li shèle **tíxǐng**.

Anh đã đặt **lời nhắc** trong điện thoại rồi.

Viết lại: .....

171 35:50
说没生气，**脸都拉长了**。
Shuō méi shēngqì, **liǎn dōu lā cháng le**.
Bảo không giận mà **mặt xị cả ra**.
Viết lại:

172 36:04
光说对不起**有什么用**。
Guāng shuō duìbuqǐ **yǒu shénme yòng**.
Xin lỗi suông thì **có ích gì**.
Viết lại:

173 36:15
有不满就**直接说出来**。
Yǒu bùmǎn jiù **zhíjiē shuō chūlai**.
Có gì không hài lòng thì cứ **nói thẳng ra**.
Viết lại:

174 36:28
我知道，可等消息真**难受**。
Wǒ zhīdao, kě děng xiāoxi zhēn **nánshòu**.
Em biết, nhưng chờ tin nhắn **khó chịu** lắm.
Viết lại:

175 36:43
我说随便就是**真的随便**。
Wǒ shuō suíbiàn jiù shì **zhēn de suíbiàn**.
Em nói tùy là **tùy thật** mà.
Viết lại:

176 36:56
我给你写了一封**道歉信**。
Wǒ gěi nǐ xiěle yì fēng **dàoqiàn xìn**.
Anh viết cho em một bức **thư xin lỗi**.
Viết lại:

177 37:08
你说随便，我**以为**你生气了。
Nǐ shuō suíbiàn, wǒ **yǐwéi** nǐ shēngqì le.
Em bảo tùy, anh **tưởng** em giận rồi.
Viết lại:

178 37:22
别自己**瞎猜**了。
Bié zìjǐ **xiā cāi** le.
Đừng tự **đoán mò** nữa.
Viết lại:

179 37:33
当着朋友的面你一直笑话我。
Dāngzhe péngyou de miàn nǐ yìzhí xiàohua wǒ.
Trước mặt bạn bè anh cứ trêu em.
Viết lại:

180 37:47
我会**用行动证明**。
Wǒ huì **yòng xíngdòng zhèngmíng**.
Anh sẽ **dùng hành động để chứng minh**.
Viết lại:

181 37:58
误会了半天，真**好笑**。
Wùhuìle bàntiān, zhēn **hǎoxiào**.
Hiểu lầm cả buổi, **buồn cười** thật.
Viết lại:

182 38:11
昨天我说话**太冲**了。
Zuótiān wǒ shuōhuà **tài chòng** le.
Hôm qua anh nói hơi **nặng lời**.
Viết lại:

183 38:23
今天是我们的**纪念日**！
Jīntiān shì wǒmen de **jìniànrì**!
Hôm nay là **ngày kỷ niệm** của mình đấy!
Viết lại:

184 38:35
那我也不一直**催你**了。
Nà wǒ yě bù yìzhí **cuī nǐ** le.
Vậy em cũng không **giục anh** liên tục nữa.
Viết lại:

185 38:47
宝贝的消息必须**秒回**。
Bǎobèi de xiāoxi bìxū **miǎo huí**.
Tin nhắn của bảo bối phải **trả lời ngay** chứ.
Viết lại:

186 39:00
以后有疑问**直接问我**。
Yǐhòu yǒu yíwèn **zhíjiē wèn wǒ**.
Lần sau có gì thắc mắc thì **hỏi thẳng em**.
Viết lại:

187 39:13
我们是**沟通**，不是吵架。
Wǒmen shì **gōutōng**, bú shì chǎojià.
Mình đang **trao đổi**, không phải cãi nhau.
Viết lại:

188 39:26
生气了先**冷静**十分钟。
Shēngqìle xiān **lěngjìng** shí fēnzhōng.
Giận thì **bình tĩnh** mười phút trước đã.
Viết lại:

189 39:39
那个玩笑让我有点**受伤**。
Nàge wánxiào ràng wǒ yǒudiǎn **shòushāng**.
Câu đùa đó làm em hơi **tổn thương**.
Viết lại:

190 39:53
以后每个纪念日我都**记得**。
Yǐhòu měi ge jìniànrì wǒ dōu **jìde**.
Sau này ngày kỷ niệm nào anh cũng **nhớ**.
Viết lại:

191 40:07
上个厕所也**能回一个字**吧。
Shàng ge cèsuǒ yě **néng huí yí ge zì** ba.
Đi vệ sinh cũng **nhắn được một chữ** mà.
Viết lại:

192 40:20
原来你是**因为这个**不开心。
Yuánlái nǐ shì **yīnwèi zhège** bù kāixīn.
Hóa ra em buồn **vì chuyện đó**.
Viết lại:

193 40:33
吵架不可怕，重要的是**和好**。
Chǎojià bù kěpà, zhòngyào de shì **héhǎo**.
Cãi nhau không đáng sợ, quan trọng là **làm lành**.
Viết lại:

194 40:48
下次不开心要**第一时间告诉我**。
Xià cì bù kāixīn yào **dì-yī shíjiān gàosu wǒ**.
Lần sau không vui phải **nói anh ngay** nhé.
Viết lại:

195 41:02

下次忙的话先跟我**说一声**。

Xià cì máng de huà xiān gēn wǒ **shuō yì shēng**.

Lần sau bận thì **báo em một câu** trước.

Viết lại: .....

196 41:16

冷战**不超过一天**。

Lěngzhàn **bù chāoguò yì tiān**.

Chiến tranh lạnh **không quá một ngày**.

Viết lại: .....

197 41:28

你是生我的气，还是**工作上的事**?

Nǐ shì shēng wǒ de qì, háishi **gōngzuò shang de shì**?

Em giận anh, hay là **vì công việc**?

Viết lại: .....

198 41:42

我们**拉钩**，说话算话。

Wǒmen **lāgōu**, shuōhuà suànhuà.

Mình **ngoéo tay**, nói là giữ lời.

Viết lại: .....

199 41:55

我不该**故意**不接你电话。

Wǒ bù gāi **gùyì** bù jiē nǐ diànhuà.

Em không nên **cố ý** không nghe máy anh.

Viết lại: .....

跟谁 — gēn shéi — với ai
câu 200

跟你说 — gēn nǐ shuō — báo em
câu 201

拿在手里 — ná zài shǒu li — cầm trên tay
câu 202

早就 — Zǎo jiù — Từ lâu
câu 203

随便问 — suíbiàn wèn — cứ hỏi
câu 204

梦到 — mèngdào — mơ thấy
câu 205

联系 — liánxì — liên lạc
câu 206

独一无二 — dúyīwú'èr — độc nhất vô nhị
câu 207

说清楚 — shuō qīngchu — nói rõ
câu 208

管你 — guǎn nǐ — kiểm soát em
câu 209

第一名 — dì-yī míng — số một
câu 210

没提前说 — Méi tíqián shuō — Không nói trước
câu 211

错怪 — cuòguài — trách nhầm
câu 212

吃醋 — chīcù — ghen
câu 213

前任 — qiánrèn — người yêu cũ
câu 214

没有安全感 — Méiyǒu ānquángǎn — bất an
câu 215

做饭 — zuòfàn — nấu cơm
câu 216

这么晚 — **zhème wǎn** — Muộn thế này
câu 217

查岗 — **chágǎng** — kiểm tra nhau
câu 218

是谁 — **shì shéi** — là ai
câu 219

提过 — **tíguo** — nhắc đến
câu 220

没有秘密 — **méiyǒu mìmì** — không có bí mật
câu 221

自己吓自己 — **zìjǐ xià zìjǐ** — tự dọa mình
câu 222

语气重 — **yǔqì zhòng** — giọng anh hơi gắt
câu 223

坦率 — **tǎnshuài** — thẳng thắn
câu 224

不逗你 — **Bú dòu nǐ** — không trêu em
câu 225

问问 — **wènwen** — hỏi thôi
câu 226

买醋 — **mǎi cù** — mua giấm
câu 227

私人空间 — **sīrén kōngjiān** — không gian riêng
câu 229

处理好 — **chǔlǐ hǎo** — xử lý tốt
câu 230

说明 — **shuōmíng** — chứng tỏ
câu 231

对别人笑 — **duì biérén xiào** — cười với người khác
câu 232

挺开心 — **tǐng kāixīn** — khá vui
câu 233

猫的醋 — **māo de cù** — Ghen với cả mèo
câu 234

好奇 — **hàoqí** — tò mò
câu 235

单独 — **dāndú** — đi riêng
câu 236

为我吃一次醋 — **wèi wǒ chī yí cì cù** — ghen vì anh một lần
câu 237

走得远 — **zǒu de yuǎn** — đi được xa
câu 238

挑礼物 — **tiāo lǐwù** — chọn quà
câu 239

噘起来 — **juē qǐlai** — chu môi
câu 240

选你 — **xuǎn nǐ** — chọn em
câu 241

不瞒你 — **bù mán nǐ** — không giấu em
câu 242

足够的安全感 — **zúgòu de ānquángǎn** — đủ cảm giác an toàn
câu 243

醋坛子 — **cù tánzi** — Hũ giấm
câu 244

200 42:12

今晚你**跟谁**吃饭?

Jīnwǎn nǐ **gēn shéi** chīfàn?

Tối nay anh đi ăn **với ai**?

Viết lại:

201 42:24

我去哪儿都会**跟你说**。

Wǒ qù nǎr dōu huì **gēn nǐ shuō**.

Anh đi đâu cũng sẽ **báo em**.

Viết lại:

202 42:36

它每天都被你**拿在手里**。

Tā měitiān dōu bèi nǐ **ná zài shǒu li**.

Ngày nào nó cũng được anh **cầm trên tay**.

Viết lại:

203 42:49

早就不联系了。

Zǎo jiù bù liánxì le.

Từ lâu đã không liên lạc rồi.

Viết lại:

204 42:59

不烦，你**随便问**。

Bù fán, nǐ **suíbiàn wèn**.

Không phiền, em **cứ hỏi**.

Viết lại:

205 43:11

你昨晚**梦到**谁了?

Nǐ zuówǎn **mèngdào** shéi le?

Tối qua anh **mơ thấy** ai?

Viết lại:

206 43:21
你们经常**联系**吗?
Nǐmen jīngcháng **liánxì** ma?
Hai người có hay **liên lạc** không?

Viết lại:

207 43:32
你是**独一无二**的。
Nǐ shì **dúyīwú'èr** de.
Em là **độc nhất vô nhị**.

Viết lại:

208 43:43
我跟她**说清楚**了，我有女朋友。
Wǒ gēn tā **shuō qīngchu** le, wǒ yǒu nǚpéngyou.
Anh **nói rõ** với cô ấy rồi, anh có bạn gái.

Viết lại:

209 43:57
这是为了安心，不是为了**管你**。
Zhè shì wèile ānxīn, bú shì wèile **guǎn nǐ**.
Đó là để yên tâm, không phải để **kiểm soát em**.

Viết lại:

210 44:12
对，你才是**第一名**。
Duì, nǐ cái shì **dì-yī míng**.
Đúng, anh mới là **số một**.

Viết lại:

211 44:24
没提前说是我不对。
Méi tíqián shuō shì wǒ bú duì.
Không nói trước là lỗi của anh.

Viết lại:

212 44:37
原来是我**错怪**你了。
Yuánlái shì wǒ **cuòguài** nǐ le.
Hóa ra là em **trách nhầm** anh.
Viết lại:

213 44:48
我**吃醋**了。
Wǒ **chīcù** le.
Anh **ghen** rồi đấy.
Viết lại:

214 44:58
你和**前任**还有联系吗?
Nǐ hé **qiánrèn** hái yǒu liánxì ma?
Anh với **người yêu cũ** còn liên lạc không?
Viết lại:

215 45:11
没有安全感就告诉我。
Méiyǒu ānquángǎn jiù gàosu wǒ.
Thấy **bất an** thì cứ nói với anh.
Viết lại:

216 45:23
可是他不会给你**做饭**。
Kěshì tā bú huì gěi nǐ **zuòfàn**.
Nhưng anh ấy không **nấu cơm** cho em ăn.
Viết lại:

217 45:36
她**这么晚**给你发消息干吗?
Tā **zhème wǎn** gěi nǐ fā xiāoxi gànmá?
Muộn thế này cô ấy nhắn tin cho anh làm gì?
Viết lại:

218 45:49

互相信任就不用互相**查岗**。

Hùxiāng xìnrèn jiù búyòng hùxiāng **chágǎng**.

Tin nhau thì không cần **kiểm tra nhau**.

Viết lại: .....

219 46:03

刚才那个人**是谁**?

Gāngcái nàge rén **shì shéi**?

Người vừa rồi **là ai** thế?

Viết lại: .....

220 46:13

怎么没听你**提过**?

Zěnme méi tīng nǐ **tíguo**?

Sao chưa từng nghe anh **nhắc đến**?

Viết lại: .....

221 46:24

我对你**没有秘密**。

Wǒ duì nǐ **méiyǒu mìmì**.

Với em, anh **không có bí mật** nào.

Viết lại: .....

222 46:36

别**自己吓自己**了。

Bié **zìjǐ xià zìjǐ** le.

Đừng **tự dọa mình** nữa.

Viết lại: .....

223 46:47

抱歉，我**语气重**了。

Bàoqiàn, wǒ **yǔqì zhòng** le.

Xin lỗi, **giọng anh hơi gắt**.

Viết lại: .....

224 46:59
我喜欢你的**坦率**。
Wǒ xǐhuan nǐ de **tǎnshuài**.
Em thích sự **thẳng thắn** của anh.
Viết lại:

225 47:10
不逗你了，最爱你。
Bú dòu nǐ le, zuì ài nǐ.
Thôi **không trêu em** nữa, yêu em nhất.
Viết lại:

226 47:22
谁吃醋了，我就**问问**。
Shéi chīcù le, wǒ jiù **wènwen**.
Ai ghen đâu, em chỉ **hỏi thôi**.
Viết lại:

227 47:34
我们家不用**买醋**了。
Wǒmen jiā búyòng **mǎi cù** le.
Nhà mình không cần **mua giấm** nữa.
Viết lại:

228 47:46
我很**珍惜**我们的感情。
Wǒ hěn **zhēnxī** wǒmen de gǎnqíng.
Anh rất **trân trọng** tình cảm của mình.
Viết lại:

229 47:57
我们都需要**私人空间**。
Wǒmen dōu xūyào **sīrén kōngjiān**.
Mình đều cần có **không gian riêng**.
Viết lại:

230 48:09

我相信你会**处理好**的。

Wǒ xiāngxìn nǐ huì **chǔlǐ hǎo** de.

Em tin anh sẽ **xử lý tốt**.

Viết lại: .....

231 48:20

你吃醋**说明**你很爱我。

Nǐ chīcù **shuōmíng** nǐ hěn ài wǒ.

Em ghen **chứng tỏ** em yêu anh lắm.

Viết lại: .....

232 48:34

看你**对别人笑**，我不开心。

Kàn nǐ **duì biérén xiào**, wǒ bù kāixīn.

Thấy anh **cười với người khác**, em không vui.

Viết lại: .....

233 48:48

看你吃醋，我还**挺开心**的。

Kàn nǐ chīcù, wǒ hái **tǐng kāixīn** de.

Thấy em ghen, anh lại thấy **khá vui**.

Viết lại: .....

234 49:02

连**猫的醋**都吃，你真是的。

Lián **māo de cù** dōu chī, nǐ zhēn shì de.

Ghen với cả mèo à, em thật là.

Viết lại: .....

235 49:16

我就是**好奇**，没别的意思。

Wǒ jiù shì **hàoqí**, méi bié de yìsi.

Em chỉ **tò mò** thôi, không có ý gì khác.

Viết lại: .....

236 49:31
一群人一起去的，不是**单独**。
Yì qún rén yìqǐ qù de, bú shì **dāndú**.
Cả nhóm cùng đi, không phải **đi riêng**.
Viết lại:

237 49:45
我也想让你**为我吃一次醋**。
Wǒ yě xiǎng ràng nǐ **wèi wǒ chī yí cì cù**.
Anh cũng muốn em **ghen vì anh một lần**.
Viết lại:

238 49:58
两个人互相信任才能**走得远**。
Liǎng ge rén hùxiāng xìnrèn cái néng **zǒu de yuǎn**.
Hai người tin nhau thì mới **đi được xa**.
Viết lại:

239 50:12
那天去首饰店是给你**挑礼物**。
Nà tiān qù shǒushì diàn shì gěi nǐ **tiāo lǐwù**.
Hôm đó vào tiệm trang sức là để **chọn quà** cho em.
Viết lại:

240 50:27
你嘴巴都**噘起来**了。
Nǐ zuǐba dōu **juē qǐlai** le.
Em **chu môi** lên rồi kìa.
Viết lại:

241 50:38
不管怎样我都**选你**。
Bùguǎn zěnyàng wǒ dōu **xuǎn nǐ**.
Dù thế nào anh cũng **chọn em**.
Viết lại:

242 50:51

你说得对，以后**不瞒你**了。

Nǐ shuō de duì, yǐhòu **bù mán nǐ** le.

Em nói đúng, sau này anh **không giấu em** nữa.

Viết lại: .....

243 51:05

我会给你**足够的安全感**。

Wǒ huì gěi nǐ **zúgòu de ānquángǎn**.

Anh sẽ cho em **đủ cảm giác an toàn**.

Viết lại: .....

244 51:17

我的小**醋坛子**。

Wǒ de xiǎo **cù tánzi**.

Hũ giấm nhỏ của anh.

Viết lại: .....

异地恋 — **Yìdìliàn** — Yêu xa
câu 245

卡住 — **kǎzhù** — bị đứng
câu 246

删掉 — **shāndiào** — Xóa
câu 247

走不长 — **zǒu bu cháng** — không bền
câu 248

结束 — **jiéshù** — kết thúc
câu 249

一定要跟我说 — **yídìng yào gēn wǒ shuō** — phải nói với anh
câu 250

发疯 — **fāfēng** — phát điên
câu 251

睡着了 — **shuìzháo le** — ngủ quên
câu 252

都能见到你 — **dōu néng jiàndào nǐ** — được gặp nhau
câu 253

别挂 — **Bié guà** — Đừng tắt
câu 254

都不够 — **dōu bú gòu** — chẳng thấy đủ
câu 255

等你下班 — **děng nǐ xiàbān** — đợi anh tan làm
câu 256

猜猜 — **Cāicai** — Đoán xem
câu 257

相隔 — **xiānggé** — cách nhau
câu 258

你的味道 — **nǐ de wèidao** — mùi của anh
câu 259

心却很近 — **xīn què hěn jìn** — trái tim mình vẫn gần
câu 260

两个世界 — **liǎng ge shìjiè** — hai thế giới
câu 261

支持 — **zhīchí** — ủng hộ
câu 262

落地 — **luòdì** — hạ cánh
câu 263

好空 — **hǎo kōng** — trống trải quá
câu 264

羡慕死 — **xiànmù sǐ** — ghen tị
câu 265

见到你 — **jiàndào nǐ** — được gặp anh
câu 266

证明 — **zhèngmíng** — chứng minh
câu 267

定居 — **dìngjū** — định cư
câu 268

干着急 — **gān zháojí** — lo suông
câu 269

抱枕 — **bàozhěn** — cái gối
câu 270

各忙各的 — **gè máng gè de** — ai làm việc nấy
câu 271

午休 — **wǔxiū** — nghỉ trưa
câu 272

收到 — **shōudào** — Nhận được
câu 273

骂 — **mà** — mắng
câu 274

种满花 — **zhòngmǎn huā** — trồng thật nhiều hoa
câu 275

年底 — **niándǐ** — Cuối năm
câu 276

孤单 — **gūdān** — cô đơn
câu 277

快递 — **kuàidì** — bưu kiện
câu 278

存钱 — **cún qián** — để dành tiền
câu 279

出口 — **chūkǒu** — cửa ra
câu 280

想念 — **xiǎngniàn** — nhớ
câu 281

重新恋爱 — **chóngxīn liàn'ài** — yêu lại từ đầu
câu 282

冲淡 — **chōngdàn** — phai nhạt
câu 283

多重要 — **duō zhòngyào** — quan trọng
câu 284

面试 — **miànshì** — phỏng vấn
câu 285

等行李 — **děng xíngli** — đợi hành lý
câu 286

语音 — **yǔyīn** — tin nhắn thoại
câu 287

截图发给你 — **jiétú fā gěi nǐ** — chụp vé gửi em
câu 288

抱着睡 — **bàozhe shuì** — ôm ngủ
câu 289

对着照片 — **duìzhe zhàopiàn** — với tấm ảnh
câu 290

倒计时 — **Dàojìshí** — Đếm ngược
câu 291

245 51:37

异地恋真的很难。

Yìdìliàn zhēn de hěn nán.

Yêu xa thật sự rất khó.

Viết lại: .....

246 51:50

网不好，画面**卡住**了。

Wǎng bù hǎo, huàmiàn **kǎzhù** le.

Mạng kém quá, hình **bị đứng** rồi.

Viết lại: .....

247 52:03

快**删掉**！

Kuài **shāndiào**!

Xóa đi mau!

Viết lại: .....

248 52:12

朋友说异地恋**走不长**。

Péngyou shuō yìdìliàn **zǒu bu cháng**.

Bạn bè bảo yêu xa **không bền** đâu.

Viết lại: .....

249 52:26

异地恋终于要**结束**了！

Yìdìliàn zhōngyú yào **jiéshù** le!

Yêu xa cuối cùng cũng sắp **kết thúc** rồi!

Viết lại: .....

250 52:39

有什么事**一定要跟我说**。

Yǒu shénme shì **yídìng yào gēn wǒ shuō**.

Có chuyện gì cũng **phải nói với anh**.

Viết lại: .....

251 52:52
想你想到**发疯**。
Xiǎng nǐ xiǎng dào **fāfēng**.
Nhớ em đến **phát điên**.
Viết lại:

252 53:04
你跟我视频的时候**睡着了**。
Nǐ gēn wǒ shìpín de shíhou **shuìzháo le**.
Em **ngủ quên** lúc gọi video với anh.
Viết lại:

253 53:17
以后每天下班**都能见到你**。
Yǐhòu měitiān xiàbān **dōu néng jiàndào nǐ**.
Sau này ngày nào tan làm cũng **được gặp nhau**.
Viết lại:

254 53:30
别挂，就这么开着。
Bié guà, jiù zhème kāizhe.
Đừng tắt, cứ để vậy đi.
Viết lại:

255 53:42
视频多久**都不够**。
Shìpín duō jiǔ **dōu bú gòu**.
Gọi video bao lâu cũng **chẳng thấy đủ**.
Viết lại:

256 53:54
我**等你下班**再睡。
Wǒ **děng nǐ xiàbān** zài shuì.
Em **đợi anh tan làm** rồi mới ngủ.
Viết lại:

257 54:06

猜猜里面是什么?

Cāicai lǐmiàn shì shénme?

Đoán xem bên trong là gì?

Viết lại:

258 54:16

我们相隔两千公里。

Wǒmen xiānggé liǎng qiān gōnglǐ.

Mình cách nhau hai nghìn cây số.

Viết lại:

259 54:28

上面还有你的味道。

Shàngmian hái yǒu nǐ de wèidao.

Trên áo vẫn còn mùi của anh.

Viết lại:

260 54:39

虽然很远，心却很近。

Suīrán hěn yuǎn, xīn què hěn jìn.

Dù xa, trái tim mình vẫn gần.

Viết lại:

261 54:53

好像活在两个世界。

Hǎoxiàng huó zài liǎng ge shìjiè.

Như sống ở hai thế giới vậy.

Viết lại:

262 55:05

他们都很支持我们。

Tāmen dōu hěn zhīchí wǒmen.

Bố mẹ đều rất ủng hộ hai đứa mình.

Viết lại:

263 55:16
你的航班几点**落地**?
Nǐ de hángbān jǐ diǎn **luòdì**?
Chuyến bay của em mấy giờ **hạ cánh**?
Viết lại:

264 55:28
这座城市没有你，**好空**。
Zhè zuò chéngshì méiyǒu nǐ, **hǎo kōng**.
Thành phố này không có em, **trống trải quá**.
Viết lại:

265 55:42
同事们都**羡慕死**我了。
Tóngshìmen dōu **xiànmù sǐ** wǒ le.
Đồng nghiệp ai cũng **ghen tị** với em.
Viết lại:

266 55:54
最好的礼物是**见到你**。
Zuì hǎo de lǐwù shì **jiàndào nǐ**.
Món quà tuyệt nhất là **được gặp anh**.
Viết lại:

267 56:08
我们会**证明**他们错了。
Wǒmen huì **zhèngmíng** tāmen cuò le.
Mình sẽ **chứng minh** là họ sai.
Viết lại:

268 56:19
我们聊聊以后在哪个城市**定居**吧。
Wǒmen liáoliao yǐhòu zài nǎge chéngshì **dìngjū** ba.
Mình bàn xem sau này **định cư** ở thành phố nào nhé.
Viết lại:

269 56:34

我只能在电话里**干着急**。

Wǒ zhǐ néng zài diànhuà li **gān zháojí**.

Anh chỉ biết **lo suông** qua điện thoại.

Viết lại:

270 56:47

这**抱枕**上怎么是你的脸?

Zhè **bàozhěn** shang zěnme shì nǐ de liǎn?

Sao **cái gối** này lại in mặt anh?

Viết lại:

271 56:59

我们开着视频**各忙各的**吧。

Wǒmen kāizhe shìpín **gè máng gè de** ba.

Mình bật video rồi **ai làm việc nấy** nhé.

Viết lại:

272 57:13

你的**午休**正好是我的晚上。

Nǐ de **wǔxiū** zhènghǎo shì wǒ de wǎnshang.

Giờ **nghỉ trưa** của em đúng lúc tối của anh.

Viết lại:

273 57:26

快递**收到**了吗?

Kuàidì **shōudào** le ma?

Nhận được bưu kiện chưa?

Viết lại:

274 57:36

老板又**骂**我了。

Lǎobǎn yòu **mà** wǒ le.

Sếp lại **mắng** em rồi.

Viết lại:

275 57:46

阳台上**种满花**。

Yángtái shang **zhòngmǎn huā**.

Trên ban công **trồng thật nhiều hoa**.

Viết lại:

276 57:58

今年**年底**我们就在一起了。

Jīnnián **niándǐ** wǒmen jiù zài yìqǐ le.

Cuối năm nay mình sẽ ở cùng nhau.

Viết lại:

277 58:11

一个人过节好**孤单**。

Yí ge rén guòjié hǎo **gūdān**.

Một mình đón lễ **cô đơn** lắm.

Viết lại:

278 58:23

我给你寄了个**快递**。

Wǒ gěi nǐ jìle ge **kuàidì**.

Em gửi cho anh một **bưu kiện** rồi.

Viết lại:

279 58:35

我们要开始**存钱**了。

Wǒmen yào kāishǐ **cún qián** le.

Mình phải bắt đầu **để dành tiền** rồi.

Viết lại:

280 58:47

我在二号**出口**等你。

Wǒ zài èr hào **chūkǒu** děng nǐ.

Anh đợi em ở **cửa ra** số hai.

Viết lại:

281 58:58

我好**想念**这里的味道。

Wǒ hǎo **xiǎngniàn** zhèlǐ de wèidao.

Em **nhớ** hương vị ở đây lắm.

Viết lại:

282 59:10

每次见面都像**重新恋爱**。

Měi cì jiànmiàn dōu xiàng **chóngxīn liàn'ài**.

Mỗi lần gặp như **yêu lại từ đầu**.

Viết lại:

283 59:24

距离不会**冲淡**我们的感情。

Jùlí bú huì **chōngdàn** wǒmen de gǎnqíng.

Khoảng cách không làm tình mình **phai nhạt**.

Viết lại:

284 59:37

分开了才知道彼此**多重要**。

Fēnkāile cái zhīdao bǐcǐ **duō zhòngyào**.

Xa nhau mới biết mình **quan trọng** với nhau thế nào.

Viết lại:

285 59:52

有公司约我**面试**了！

Yǒu gōngsī yuē wǒ **miànshì** le!

Có công ty hẹn **phỏng vấn** rồi!

Viết lại:

286 1:00:03

我落地了，在**等行李**。

Wǒ luòdì le, zài **děng xíngli**.

Em hạ cánh rồi, đang **đợi hành lý**.

Viết lại:

287 1:00:17
我睡前给你留了**语音**。
Wǒ shuì qián gěi nǐ liúle **yǔyīn**.
Anh để lại **tin nhắn thoại** trước khi ngủ.
Viết lại:

288 1:00:29
我把机票**截图发给你**。
Wǒ bǎ jīpiào **jiétú fā gěi nǐ**.
Anh **chụp vé gửi em** xem.
Viết lại:

289 1:00:40
你的衣服我每天**抱着睡**。
Nǐ de yīfu wǒ měitiān **bàozhe shuì**.
Áo của anh, ngày nào em cũng **ôm ngủ**.
Viết lại:

290 1:00:54
每晚都**对着照片**说晚安。
Měi wǎn dōu **duìzhe zhàopiàn** shuō wǎn'ān.
Tối nào cũng nói chúc ngủ ngon **với tấm ảnh**.
Viết lại:

291 1:01:08
倒计时开始!
Dàojìshí kāishǐ!
Đếm ngược bắt đầu!
Viết lại:

学会了做饭 xuéhuì le zuòfàn
biết nấu ăn
câu 292

换工作 huàn gōngzuò
đổi việc
câu 293

成熟 chéngshú
chín chắn
câu 294

瞒着 mánzhe
giấu
câu 295

冷静下来 lěngjìng xiàlai
bình tĩnh lại
câu 296

性格不合 xìnggé bù hé
không hợp tính
câu 297

释怀 shìhuái
nhẹ lòng
câu 298

小事 xiǎo shì
Chuyện nhỏ xíu
câu 299

互相伤害 hùxiāng shānghài
làm tổn thương nhau
câu 300

原谅 yuánliàng
tha thứ
câu 301

陪你 péi nǐ
ở với cậu
câu 302

不值得 Bù zhíde
Không đáng
câu 303

换个心情 huàn ge xīnqíng
đổi tâm trạng
câu 304

尽管说 jǐnguǎn shuō
cứ việc nói
câu 305

祝你幸福 zhù nǐ xìngfú
chúc anh hạnh phúc
câu 306

回忆 huíyì
kỷ niệm
câu 307

没什么话可说 méi shénme huà kě shuō
chẳng còn gì để nói
câu 308

有距离 — yǒu jùlí — có khoảng cách
câu 309

尊重你 — zūnzhòng nǐ — tôn trọng em
câu 310

合照 — hézhào — ảnh chụp chung
câu 311

共同的朋友 — Gòngtóng de péngyou — Bạn chung
câu 312

变得更好 — biàn de gèng hǎo — trở nên tốt hơn
câu 313

请你吃火锅 — qǐng nǐ chī huǒguō — mời cậu ăn lẩu
câu 314

吵架 — chǎojià — cãi nhau
câu 315

委屈 — wěiqu — tủi thân
câu 316

回不到从前 — huí bu dào cóngqián — không quay lại như trước
câu 317

想清楚 — xiǎng qīngchu — nghĩ kỹ
câu 318

冲淡一切 — chōngdàn yíqiè — làm phai nhạt tất cả
câu 319

朋友圈 — péngyouquān — trang cá nhân
câu 320

朋友聚会 — Péngyou jùhuì — Họp mặt bạn bè
câu 321

别劝我 — bié quàn wǒ — đừng khuyên
câu 322

感受 — gǎnshòu — cảm xúc
câu 323

过得很好 — guò de hěn hǎo — sống rất tốt
câu 325

尽力 — jìnlì — cố hết sức
câu 326

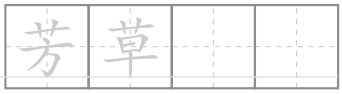
了解彼此 — **liǎojiě bǐcǐ**
hiểu nhau
câu 327



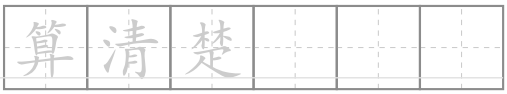
跟你聊聊 — **gēn nǐ liáoliao**
nói chuyện với em
câu 328



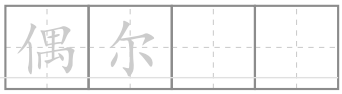
芳草 — **fāngcǎo**
người tốt
câu 330



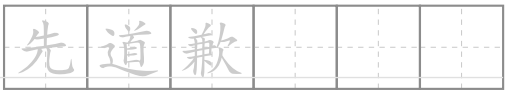
算清楚 — **suàn qīngchu**
tính cho rõ ràng
câu 331



偶尔 — **ǒu'ěr**
Thỉnh thoảng
câu 332



先道歉 — **xiān dàoqiàn**
xin lỗi trước
câu 333



292 1:01:23
最近我**学会了做饭**。
Zuìjìn wǒ **xuéhuì le zuòfàn**.
Dạo này mình đã **biết nấu ăn** rồi.
Viết lại:

293 1:01:35
听说你**换工作**了，恭喜啊。
Tīngshuō nǐ **huàn gōngzuò** le, gōngxǐ a.
Nghe nói anh **đổi việc** rồi, chúc mừng nhé.
Viết lại:

294 1:01:50
她说我不够**成熟**。
Tā shuō wǒ bú gòu **chéngshú**.
Cô ấy bảo mình chưa đủ **chín chắn**.
Viết lại:

295 1:02:02
他好像有事**瞒着**我。
Tā hǎoxiàng yǒu shì **mánzhe** wǒ.
Hình như anh ấy **giấu** mình chuyện gì đó.
Viết lại:

296 1:02:14
我们**冷静下来**再说。
Wǒmen **lěngjìng xiàlai** zài shuō.
Mình **bình tĩnh lại** rồi hẵng nói.
Viết lại:

297 1:02:26
我们俩的**性格不合**。
Wǒmen liǎ de **xìnggé bù hé**.
Tụi mình **không hợp tính** nhau.
Viết lại:

298 1:02:37
我已经完全**释怀**了。
Wǒ yǐjīng wánquán **shìhuái** le.
Mình đã hoàn toàn **nhẹ lòng** rồi.
Viết lại:

299 1:02:49
一点**小事**就能吵起来。
Yìdiǎn **xiǎo shì** jiù néng chǎo qǐlai.
Chuyện nhỏ xíu cũng cãi nhau được.
Viết lại:

300 1:03:02
我不想再**互相伤害**了。
Wǒ bù xiǎng zài **hùxiāng shānghài** le.
Em không muốn **làm tổn thương nhau** nữa.
Viết lại:

301 1:03:14
他骗了我，我没法**原谅**。
Tā piàn le wǒ, wǒ méifǎ **yuánliàng**.
Anh ấy lừa dối mình, mình không thể **tha thứ**.
Viết lại:

302 1:03:28
今晚我**陪你**，不回去了。
Jīnwǎn wǒ **péi nǐ**, bù huíqu le.
Tối nay mình **ở với cậu**, không về đâu.
Viết lại:

303 1:03:41
不值得为他这么伤心。
Bù zhíde wèi tā zhème shāngxīn.
Không đáng để đau lòng vì anh ta như vậy.
Viết lại:

304 1:03:53

我想去旅行，**换个心情**。

Wǒ xiǎng qù lǚxíng, **huàn ge xīnqíng**.

Mình muốn đi du lịch cho **đổi tâm trạng**.

Viết lại: .....

305 1:04:07

有需要帮忙的**尽管说**。

Yǒu xūyào bāngmáng de **jǐnguǎn shuō**.

Cần giúp gì **cứ việc nói**.

Viết lại: .....

306 1:04:20

不管怎样，我都**祝你幸福**。

Bùguǎn zěnyàng, wǒ dōu **zhù nǐ xìngfú**.

Dù sao đi nữa, em vẫn **chúc anh hạnh phúc**.

Viết lại: .....

307 1:04:34

我不会删掉我们的**回忆**。

Wǒ bú huì shān diào wǒmen de **huíyì**.

Em sẽ không xóa **kỷ niệm** của tụi mình.

Viết lại: .....

308 1:04:47

我们好像**没什么话可说**了。

Wǒmen hǎoxiàng **méi shénme huà kě shuō** le.

Hình như tụi mình **chẳng còn gì để nói**.

Viết lại: .....

309 1:05:00

我感觉我们之间**有距离**了。

Wǒ gǎnjué wǒmen zhījiān **yǒu jùlí** le.

Mình thấy giữa tụi mình **có khoảng cách** rồi.

Viết lại: .....

310 1:05:12

不管结果怎样，我都**尊重你**。

Bùguǎn jiéguǒ zěnyàng, wǒ dōu **zūnzhòng nǐ**.

Dù kết quả thế nào, anh vẫn **tôn trọng em**.

Viết lại:

311 1:05:27

我把我们的**合照**收起来了。

Wǒ bǎ wǒmen de **hézhào** shōu qǐlai le.

Mình cất **ảnh chụp chung** của tụi mình đi rồi.

Viết lại:

312 1:05:39

共同的朋友我们都还可以见。

Gòngtóng de péngyou wǒmen dōu hái kěyǐ jiàn.

Bạn chung thì tụi mình vẫn gặp được.

Viết lại:

313 1:05:53

这段经历让我们都**变得更好**。

Zhè duàn jīnglì ràng wǒmen dōu **biàn de gèng hǎo**.

Trải nghiệm này giúp cả hai **trở nên tốt hơn**.

Viết lại:

314 1:06:07

走，我**请你吃火锅**。

Zǒu, wǒ **qǐng nǐ chī huǒguō**.

Đi, mình **mời cậu ăn lẩu**.

Viết lại:

315 1:06:20

我们最近总是**吵架**。

Wǒmen zuìjìn zǒngshì **chǎojià**.

Dạo này tụi mình toàn **cãi nhau**.

Viết lại:

316 我知道你也很**委屈**。
1:06:32
Wǒ zhīdao nǐ yě hěn **wěiqu**.
Anh biết em cũng rất **tủi thân**.

Viết lại: .....

317 我们**回不到从前**了。
1:06:43
Wǒmen **huí bu dào cóngqián** le.
Mình **không quay lại như trước** được nữa.

Viết lại: .....

318 你确定**想清楚**了吗?
1:06:55
Nǐ quèdìng **xiǎng qīngchu** le ma?
Em chắc chắn đã **nghĩ kỹ** rồi chứ?

Viết lại: .....

319 时间会**冲淡一切**的。
1:07:07
Shíjiān huì **chōngdàn yíqiè** de.
Thời gian sẽ **làm phai nhạt tất cả**.

Viết lại: .....

320 别再翻他的**朋友圈**了。
1:07:19
Bié zài fān tā de **péngyouquān** le.
Đừng lướt **trang cá nhân** của anh ta nữa.

Viết lại: .....

321 **朋友聚会**我们都会去。
1:07:31
Péngyou jùhuì wǒmen dōu huì qù.
Họp mặt bạn bè thì cả hai đều đi.

Viết lại: .....

322 1:07:44
我已经决定了，**别劝我**了。
Wǒ yǐjīng juédìng le, **bié quàn wǒ** le.
Em quyết rồi, **đừng khuyên** nữa.

Viết lại: .....

323 1:07:56
他从来不考虑我的**感受**。
Tā cónglái bù kǎolǜ wǒ de **gǎnshòu**.
Anh ấy chưa bao giờ nghĩ cho **cảm xúc** của mình.

Viết lại: .....

324 1:08:09
他不**珍惜**你是他的损失。
Tā bù **zhēnxī** nǐ shì tā de sǔnshī.
Anh ta không biết **trân trọng** cậu là thiệt cho anh ta.

Viết lại: .....

325 1:08:23
一个人也可以**过得很好**。
Yí ge rén yě kěyǐ **guò de hěn hǎo**.
Một mình cũng có thể **sống rất tốt**.

Viết lại: .....

326 1:08:35
这段感情里你已经**尽力**了。
Zhè duàn gǎnqíng li nǐ yǐjīng **jìnlì** le.
Trong mối tình này cậu đã **cố hết sức** rồi.

Viết lại: .....

327 1:08:50
其实分开以后我们更**了解彼此**。
Qíshí fēnkāi yǐhòu wǒmen gèng **liǎojiě bǐcǐ**.
Thật ra sau khi chia tay tụi mình **hiểu nhau** hơn.

Viết lại: .....

328 1:09:06
今晚有空吗？我想**跟你聊聊**。
Jīnwǎn yǒu kòng ma? Wǒ xiǎng **gēn nǐ liáoliao**.
Tối nay em rảnh không? Anh muốn **nói chuyện với em**.
Viết lại:

329 1:09:21
异地恋太辛苦了。
Yìdìliàn tài xīnkǔ le.
Yêu xa vất vả quá.
Viết lại:

330 1:09:33
天涯何处无**芳草**。
Tiānyá hé chù wú **fāngcǎo**.
Thiếu gì **người tốt** ngoài kia.
Viết lại:

331 1:09:45
房租的事我们**算清楚**。
Fángzū de shì wǒmen **suàn qīngchu**.
Chuyện tiền nhà mình **tính cho rõ ràng**.
Viết lại:

332 1:09:58
我们**偶尔**还会聊几句。
Wǒmen **ǒu'ěr** hái huì liáo jǐ jù.
Thỉnh thoảng tụi mình vẫn nói chuyện vài câu.
Viết lại:

333 1:10:10
吵完架谁都不肯**先道歉**。
Chǎo wán jià shéi dōu bù kěn **xiān dàoqiàn**.
Cãi xong chẳng ai chịu **xin lỗi trước**.
Viết lại:

相亲相爱 — xiāngqīn xiāng'ài — yêu thương nhau
câu 334

敬您一杯 — jìng nín yì bēi — kính bác một ly
câu 335

三金 — Sān jīn — Tam kim
câu 336

改口费 — Gǎikǒufèi — Tiền đổi cách xưng hô
câu 337

婚纱 — Hūnshā — Váy cưới
câu 338

菜单 — càidān — Thực đơn
câu 339

领结婚证 — lǐng jiéhūnzhèng — đăng ký kết hôn
câu 340

礼金 — Lǐjīn — Tiền mừng
câu 341

彩礼 — cǎilǐ — sính lễ
câu 342

坐一桌 — zuò yì zhuō — ngồi một bàn
câu 343

两家父母 — Liǎng jiā fùmǔ — Hai bên bố mẹ
câu 344

精修 — Jīngxiū — chỉnh sửa kỹ
câu 345

印象很好 — yìnxiàng hěn hǎo — rất có thiện cảm
câu 346

彩排 — cǎipái — tổng duyệt
câu 347

旅行结婚 — lǚxíng jiéhūn — đám cưới du lịch
câu 348

小两口 — xiǎo liǎngkǒu — đôi vợ chồng trẻ
câu 349

最重要 — zuì zhòngyào — quan trọng nhất
câu 350

意思一下 yìsi yíxià
lấy lệ
câu 351

贫穷还是富有 pínqióng háishi fùyǒu
nghèo khó hay giàu…
câu 352

几号 jǐ hào
cỡ mấy
câu 353

嫁给我 jià gěi wǒ
lấy anh
câu 354

切蛋糕 qiē dàngāo
cắt bánh
câu 355

第一次约会 dì-yī cì yuēhuì
hẹn hò lần đầu
câu 356

点头答应 diǎntóu dāying
gật đầu đồng ý
câu 357

一辈子 yíbèizi
cả đời
câu 358

做什么工作 zuò shénme gōngzuò
làm nghề gì
câu 359

郎才女貌 Lángcái nǚmào
Trai tài gái sắc
câu 360

般配 bānpèi
xứng đôi
câu 360

一盘一盘 yì pán yì pán
từng mâm từng mâm
câu 361

甜甜蜜蜜 tiántián mìmì
ngọt ngào
câu 362

紧张 jǐnzhāng
hồi hộp
câu 363

提前半年 tíqián bàn nián
trước nửa năm
câu 364

说不出话来 shuō bu chū huà lái
không nói nên lời
câu 365

爱情故事 àiqíng gùshi
Chuyện tình
câu 366

334 1:10:32
愿你们**相亲相爱**，百年好合。
Yuàn nǐmen **xiāngqīn xiāng'ài**, bǎinián hǎohé.
Mong hai bạn **yêu thương nhau**, trăm năm hạnh phúc.
Viết lại:

335 1:10:47
叔叔，我**敬您一杯**。
Shūshu, wǒ **jìng nín yì bēi**.
Bác ơi, cháu **kính bác một ly**.
Viết lại:

336 1:10:59
三金是哪**三金**啊?
Sān jīn shì nǎ sān jīn a?
Tam kim là ba món vàng nào vậy?
Viết lại:

337 1:11:12
改口费要准备多少?
Gǎikǒufèi yào zhǔnbèi duōshao?
Tiền đổi cách xưng hô cần chuẩn bị bao nhiêu?
Viết lại:

338 1:11:24
婚纱可以自己挑吗?
Hūnshā kěyǐ zìjǐ tiāo ma?
Váy cưới có được tự chọn không?
Viết lại:

339 1:11:37
每桌的**菜单**定了吗?
Měi zhuō de **càidān** dìng le ma?
Thực đơn mỗi bàn chốt chưa?
Viết lại:

340 1:11:48
我们先去**领结婚证**吧。
Wǒmen xiān qù **lǐng jiéhūnzhèng** ba.
Mình đi **đăng ký kết hôn** trước nhé.
Viết lại:

341 1:11:59
礼金放在这个箱子里。
Lǐjīn fàng zài zhège xiāngzi li.
Tiền mừng bỏ vào thùng này.
Viết lại:

342 1:12:10
你们那边**彩礼**一般多少?
Nǐmen nàbiān **cǎilǐ** yìbān duōshao?
Bên quê em **sính lễ** thường bao nhiêu?
Viết lại:

343 1:12:23
同学**坐一桌**，同事**坐一桌**。
Tóngxué **zuò yì zhuō**, tóngshì **zuò yì zhuō**.
Bạn học **ngồi một bàn**, đồng nghiệp **ngồi một bàn**.
Viết lại:

344 1:12:38
两家父母约个时间见见面吧。
Liǎng jiā fùmǔ yuē ge shíjiān jiànjian miàn ba.
Hai bên bố mẹ hẹn hôm nào gặp mặt nhé.
Viết lại:

345 1:12:52
精修照片要多久?
Jīngxiū zhàopiàn yào duō jiǔ?
Ảnh **chỉnh sửa kỹ** mất bao lâu?
Viết lại:

346 1:13:04
我爸妈对你**印象很好**。
Wǒ bà mā duì nǐ **yìnxiàng hěn hǎo**.
Bố mẹ em **rất có thiện cảm** với anh.
Viết lại:

347 1:13:16
我们一起**彩排**一遍吧。
Wǒmen yìqǐ **cǎipái** yí biàn ba.
Mình cùng **tổng duyệt** một lượt nhé.
Viết lại:

348 1:13:27
我们去**旅行结婚**怎么样?
Wǒmen qù **lǚxíng jiéhūn** zěnmeyàng?
Mình làm **đám cưới du lịch** thì sao?
Viết lại:

349 1:13:39
彩礼钱最后还是给**小两口**。
Cǎilǐ qián zuìhòu háishi gěi **xiǎo liǎngkǒu**.
Tiền sính lễ cuối cùng vẫn đưa cho **đôi vợ chồng trẻ**.
Viết lại:

350 1:13:54
钱不重要，你们幸福**最重要**。
Qián bú zhòngyào, nǐmen xìngfú **zuì zhòngyào**.
Tiền không quan trọng, hai con hạnh phúc là **quan trọng nhất**.
Viết lại:

351 1:14:10
我爸妈说彩礼**意思一下**就行。
Wǒ bà mā shuō cǎilǐ **yìsi yíxià** jiù xíng.
Bố mẹ em bảo sính lễ chỉ cần **lấy lệ** thôi.
Viết lại:

352 1:14:24
无论**贫穷还是富有**，我都爱你。
Wúlùn **pínqióng háishi fùyǒu**, wǒ dōu ài nǐ.
Dù **nghèo khó hay giàu sang**, anh vẫn yêu em.
Viết lại:

353 1:14:41
她戴**几号**的戒指?
Tā dài **jǐ hào** de jièzhi?
Cô ấy đeo nhẫn **cỡ mấy**?
Viết lại:

354 1:14:52
你愿意**嫁给我**吗?
Nǐ yuànyì **jià gěi wǒ** ma?
Em đồng ý **lấy anh** nhé?
Viết lại:

355 1:15:03
新人一起**切蛋糕**。
Xīnrén yìqǐ **qiē dàngāo**.
Đôi tân hôn cùng **cắt bánh**.
Viết lại:

356 1:15:14
在我们**第一次约会**的地方求婚。
Zài wǒmen **dì-yī cì yuēhuì** de dìfang qiúhūn.
Cầu hôn ở nơi tụi mình **hẹn hò lần đầu**.
Viết lại:

357 1:15:28
她哭着**点头答应**了。
Tā kūzhe **diǎntóu dāying** le.
Cô ấy vừa khóc vừa **gật đầu đồng ý**.
Viết lại:

358 1:15:40

我会用**一辈子**对你好。

Wǒ huì yòng **yíbèizi** duì nǐ hǎo.

Anh sẽ dùng **cả đời** để đối tốt với em.

Viết lại: .....

359 1:15:53

小伙子是**做什么工作**的?

Xiǎohuǒzi shì **zuò shénme gōngzuò** de?

Cậu **làm nghề gì** thế?

Viết lại: .....

360 1:16:05

郎才女貌，太**般配**了。

Lángcái nǚmào, tài **bānpèi** le.

Trai tài gái sắc, **xứng đôi** quá.

Viết lại: .....

361 1:16:18

越南的聘礼是**一盘一盘**的。

Yuènán de pìnlǐ shì **yì pán yì pán** de.

Sính lễ ở Việt Nam là **từng mâm từng mâm**.

Viết lại: .....

362 1:16:33

祝你们**甜甜蜜蜜**，和和美美。

Zhù nǐmen **tiántián mìmì**, héhé měiměi.

Chúc hai bạn **ngọt ngào**, êm ấm.

Viết lại: .....

363 1:16:46

我**紧张**得手都在抖。

Wǒ **jǐnzhāng** de shǒu dōu zài dǒu.

Mình **hồi hộp** đến run cả tay.

Viết lại: .....

364 1:16:59
酒店要**提前半年**订。
Jiǔdiàn yào **tíqián bàn nián** dìng.
Nhà hàng tiệc cưới phải đặt **trước nửa năm**.

Viết lại: .....

365 1:17:11
我激动得**说不出话来**。
Wǒ jīdòng de **shuō bu chū huà lái**.
Mình xúc động đến mức **không nói nên lời**.

Viết lại: .....

366 1:17:23
你们的**爱情故事**好感人。
Nǐmen de **àiqíng gùshi** hǎo gǎnrén.
Chuyện tình của hai bạn cảm động ghê.

Viết lại: .....

晚点聊 — wǎn diǎn liáo — lát nói chuyện sau — câu 367

遵命 — zūnmìng — tuân lệnh — câu 368

手机壁纸 — shǒujī bìzhǐ — hình nền điện thoại — câu 369

这么可爱 — zhème kě'ài — đáng yêu thế — câu 370

无语 — Wúyǔ — Cạn lời — câu 372

好消息 — hǎo xiāoxi — tin vui — câu 374

出差 — chūchāi — đi công tác — câu 375

好想你 — hǎo xiǎng nǐ — nhớ anh quá — câu 376

笑死我了 — xiào sǐ wǒ le — cười muốn xỉu — câu 379

干吗 — gànmá — làm gì — câu 380

变帅 — biàn shuài — đẹp trai lên — câu 381

没空回消息 — méi kòng huí xiāoxi — không rảnh trả lời tin — câu 382

第一件事 — dì-yī jiàn shì — việc đầu tiên — câu 383

工作要紧 — gōngzuò yàojǐn — công việc quan trọng — câu 384

吃的什么 — chī de shénme — ăn gì — câu 385

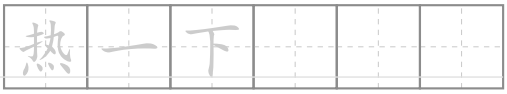
带点什么 — dài diǎn shénme — mua gì mang về — câu 386

在想你 — Zài xiǎng nǐ — Đang nhớ anh — câu 387

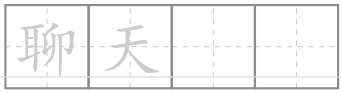
表情包 — **biǎoqíngbāo** — sticker
câu 389



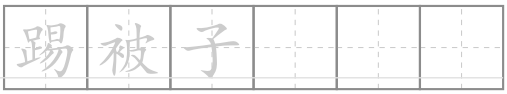
热一下 — **rè yíxià** — hâm nóng
câu 390



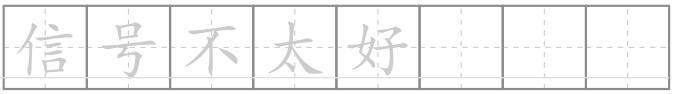
聊天 — **liáotiān** — nói chuyện
câu 392



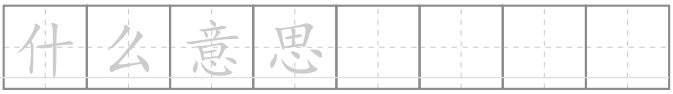
踢被子 — **tī bèizi** — đạp chăn
câu 393



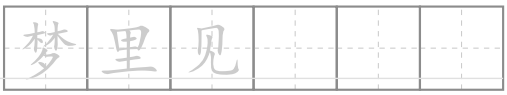
信号不太好 — **xìnhào bú tài hǎo** — sóng hơi yếu
câu 394



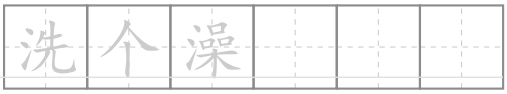
什么意思 — **shénme yìsi** — nghĩa là gì
câu 395



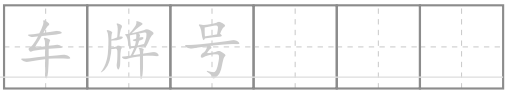
梦里见 — **mèng li jiàn** — gặp nhau trong mơ
câu 396



洗个澡 — **xǐ ge zǎo** — đi tắm
câu 397



车牌号 — **chēpáihào** — biển số xe
câu 399



小笨蛋 — **Xiǎo bèndàn** — Đồ ngốc
câu 400

367 1:17:41
和同事在吃饭，**晚点聊**。
Hé tóngshì zài chīfàn, **wǎn diǎn liáo**.
Đang ăn với đồng nghiệp, **lát nói chuyện sau**.

Viết lại:

368 1:17:55
收到，**遵命**！
Shōudào, **zūnmìng**!
Đã nhận, **tuân lệnh**!

Viết lại:

369 1:18:05
我把它设成**手机壁纸**了。
Wǒ bǎ tā shè chéng **shǒujī bìzhǐ** le.
Anh đặt nó làm **hình nền điện thoại** rồi.

Viết lại:

370 1:18:17
我男朋友怎么**这么可爱**。
Wǒ nánpéngyou zěnme **zhème kě'ài**.
Bạn trai em sao mà **đáng yêu thế**.

Viết lại:

371 1:18:29
猜猜我在哪儿?
Cāicai wǒ zài nǎr?
Đoán xem em đang ở đâu?

Viết lại:

372 1:18:40
无语，你真是的。
Wúyǔ, nǐ zhēn shì de.
Cạn lời, anh thật là.

Viết lại:

373 1:18:52
发个**定位**给我。
Fā ge **dìngwèi** gěi wǒ.
Gửi **định vị** cho anh.
Viết lại:

374 1:19:02
跟你说个**好消息**！
Gēn nǐ shuō ge **hǎo xiāoxi**!
Kể em nghe một **tin vui** nè!
Viết lại:

375 1:19:13
今天**出差**，在高铁上。
Jīntiān **chūchāi**, zài gāotiě shang.
Hôm nay **đi công tác**, đang trên tàu cao tốc.
Viết lại:

376 1:19:26
我**好想你**呀，嘤嘤嘤。
Wǒ **hǎo xiǎng nǐ** ya, yīngyīngyīng.
Em **nhớ anh quá** à, hu hu.
Viết lại:

377 1:19:40
我们公司楼下**新开了**一家奶茶店。
Wǒmen gōngsī lóuxià **xīn kāi le** yì jiā nǎichá diàn.
Dưới công ty anh **mới mở** một tiệm trà sữa.
Viết lại:

378 1:19:54
给你发了一段**语音**，听听。
Gěi nǐ fā le yí duàn **yǔyīn**, tīngting.
Gửi em một đoạn **tin nhắn thoại**, nghe đi.
Viết lại:

379 1:20:07
这个视频**笑死我了**，你看。
Zhège shìpín **xiào sǐ wǒ le**, nǐ kàn.
Video này làm em **cười muốn xỉu**, anh xem đi.
Viết lại:

380 1:20:20
宝贝，在**干吗**呢?
Bǎobèi, zài **gànmá** ne?
Bé ơi, đang **làm gì** đấy?
Viết lại:

381 1:20:31
你今天是不是偷偷**变帅**了?
Nǐ jīntiān shì bu shì tōutōu **biàn shuài** le?
Hôm nay anh lén **đẹp trai lên** à?
Viết lại:

382 1:20:45
今天特别忙，可能**没空回消息**。
Jīntiān tèbié máng, kěnéng **méi kòng huí xiāoxi**.
Hôm nay bận lắm, chắc **không rảnh trả lời tin**.
Viết lại:

383 1:21:00
明天醒来**第一件事**就是想你。
Míngtiān xǐnglái **dì-yī jiàn shì** jiù shì xiǎng nǐ.
Mai thức dậy **việc đầu tiên** là nhớ anh.
Viết lại:

384 1:21:14
我理解，**工作要紧**。
Wǒ lǐjiě, **gōngzuò yàojǐn**.
Em hiểu mà, **công việc quan trọng**.
Viết lại:

385 1:21:25
宝贝中午**吃的什么**?
Bǎobèi zhōngwǔ **chī de shénme**?
Bé ơi trưa nay **ăn gì** thế?
Viết lại: .....

386 1:21:38
你要不要**带点什么**?
Nǐ yào bu yào **dài diǎn shénme**?
Anh có cần em **mua gì mang về** không?
Viết lại: .....

387 1:21:49
在想你呀，还能干吗?
Zài xiǎng nǐ ya, hái néng gànmá?
Đang nhớ anh chứ còn làm gì nữa?
Viết lại: .....

388 1:22:02
哈哈哈，你太**搞笑**了。
Hāhāhā, nǐ tài **gǎoxiào** le.
Ha ha ha, anh **hài** quá.
Viết lại: .....

389 1:22:15
这个**表情包**太可爱了。
Zhège **biǎoqíngbāo** tài kě'ài le.
Cái **sticker** này dễ thương quá.
Viết lại: .....

390 1:22:26
锅里有汤，**热一下**再喝。
Guō li yǒu tāng, **rè yíxià** zài hē.
Trong nồi có canh, **hâm nóng** rồi hẵng ăn.
Viết lại: .....

391 1:22:41
一个人**走夜路**要小心。
Yí ge rén **zǒu yèlù** yào xiǎoxīn.
Đi đường đêm một mình phải cẩn thận.
Viết lại: .....

392 1:22:54
今天跟你**聊天**很开心。
Jīntiān gēn nǐ **liáotiān** hěn kāixīn.
Hôm nay **nói chuyện** với anh vui lắm.
Viết lại: .....

393 1:23:06
晚上**踢被子**会着凉的。
Wǎnshang **tī bèizi** huì zháoliáng de.
Tối **đạp chăn** là bị lạnh đấy.
Viết lại: .....

394 1:23:18
我在地铁上，**信号不太好**。
Wǒ zài dìtiě shang, **xìnhào bú tài hǎo**.
Anh đang trên tàu điện ngầm, **sóng hơi yếu**.
Viết lại: .....

395 1:23:32
你发的表情是**什么意思**？
Nǐ fā de biǎoqíng shì **shénme yìsi**?
Cái biểu tượng em gửi **nghĩa là gì**?
Viết lại: .....

396 1:23:44
晚安，**梦里见**。
Wǎn'ān, **mèng li jiàn**.
Ngủ ngon, **gặp nhau trong mơ** nhé.
Viết lại: .....

397 1:23:56
稍等，我去**洗个澡**。
Shāo děng, wǒ qù **xǐ ge zǎo**.
Chờ chút, em **đi tắm** cái.
Viết lại:

398 1:24:08
宝贝，**早安**！
Bǎobèi, **zǎo'ān**!
Bảo bối, **chào buổi sáng**!
Viết lại:

399 1:24:19
上车了把**车牌号**发给我。
Shàng chē le bǎ **chēpáihào** fā gěi wǒ.
Lên xe rồi gửi **biển số xe** cho anh.
Viết lại:

400 1:24:32
小笨蛋，又忘带钥匙了吧？
Xiǎo bèndàn, yòu wàng dài yàoshi le ba?
Đồ ngốc, lại quên mang chìa khóa à?
Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 387 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

400 Câu Tiếng Trung Tình Yêu – Hẹn Hò · HSK 5-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 4/4

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.